

Số: 24/NQ-HĐND

Bắc Từ Liêm, ngày 18 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách Quận và phương án phân bổ dự toán
ngân sách năm 2024 của quận Bắc Từ Liêm**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 14

(Ngày 18 tháng 12 năm 2023)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm
tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật ngân sách;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định
chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của
Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây
dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;*

*Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 05/7/2023 của UBND Thành phố Hà Nội
về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND thành
phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa
bàn thành phố Hà Nội;*

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố Hà Nội về sửa đổi, bổ sung một số định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể của thành phố Hà Nội quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND Quận về phê duyệt bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách quận Bắc Từ Liêm;

Xét Báo cáo số 616/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND Quận về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023, kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm nguồn vốn ngân sách Quận; Báo cáo số 617/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND Quận về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quận năm 2023, dự toán ngân sách Quận và phương án phân bổ dự toán ngân sách Quận năm 2024; Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 13/12/2023 của UBND Quận về dự toán ngân sách Quận và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của quận Bắc Từ Liêm; Báo cáo thẩm tra số 351/BC-KTXH ngày 14/12/2023 của Ban kinh tế - Xã hội và các ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND Quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách Quận, phương án phân bổ dự toán ngân sách Quận năm 2024 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Quận năm 2024:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn:	5.288,900 tỷ đồng
+ Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác:	2.809,500 tỷ đồng
+ Các khoản thu tiền sử dụng đất:	2.479,400 tỷ đồng
1.2. Thu ngân sách Quận theo dự toán Thành phố giao:	2.127,629 tỷ đồng
- Thu ngân sách Quận hưởng theo tỷ lệ điều tiết:	2.091,292 tỷ đồng
+ Các khoản thu ngân sách Quận hưởng 100%:	445,100 tỷ đồng
+ Các khoản thu ngân sách Quận hưởng theo tỷ lệ điều tiết:	1.646,192 tỷ đồng

- Thu bổ sung mục tiêu ngân sách Thành phố: 36,337 tỷ đồng

2. Dự toán chi ngân sách Quận năm 2024: 2.127,629 tỷ đồng

2.1. Chi cân đối ngân sách Quận: 2.091,292 tỷ đồng

a. Chi đầu tư phát triển: 1.252,444 tỷ đồng

- Chi đầu tư XD CB: 1.217,444 tỷ đồng

+ Chi từ nguồn vốn XD CB tập trung phân cấp: 225,684 tỷ đồng

+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 991,760 tỷ đồng

- Chi đầu tư phát triển khác: 35,000 tỷ đồng

+ Chi từ nguồn vốn XD CB tập trung phân cấp: 35,000 tỷ đồng

(Bổ sung vốn ủy thác cho PGD ngân hàng CSXH để cho vay giải quyết việc làm)

b. Chi thường xuyên: 754,614 tỷ đồng

Trong đó:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL: 35,922 tỷ đồng

c. Chi thực hiện CCTL (từ 50% tăng thu dự toán): 42,408 tỷ đồng

d. Chi dự phòng ngân sách: 41,826 tỷ đồng

2.2 Chi mục tiêu ngân sách Thành phố: 36,337 tỷ đồng

* Các biểu phân bổ chi tiết kèm theo Nghị quyết:

- Biểu số 01 Cân đối dự toán ngân sách Quận năm 2024
- Biểu số 02 Tổng hợp dự toán thu ngân sách Quận năm 2024
- Biểu số 03 Tổng hợp dự toán chi ngân sách Quận năm 2024
- Biểu số 04 Giao nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn cho UBND các Phường năm 2024
- Biểu số 05 Tổng hợp dự toán thu phí, lệ phí các đơn vị thuộc Quận năm 2024
- Biểu số 06 Dự toán chi tiết chi thường xuyên ngân sách Quận năm 2024 theo đơn vị và theo nội dung chi.
- Biểu số 07 Dự toán chi ngân sách Quận theo từng lĩnh vực năm 2024
- Biểu số 08 Dự toán chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp môi trường năm 2024
- Biểu số 09 Dự toán thu chi NSNN cho các trường công lập trực thuộc Quận năm 2024
- Biểu số 10 Dự toán chi thường xuyên cho UBND các Phường năm 2024
- Biểu số 11 Danh mục các dự án và kế hoạch đầu tư công năm 2024
- Biểu số 12 Biểu chi tiết giao thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường năm 2024
- Biểu số 13 Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2024
- Biểu số 14 Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

Điều 2. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2024 do UBND Quận trình, trong đó tập trung một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Quận đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Nghị quyết của HĐND Quận. Tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu thuế, xử lý thu hồi nợ thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước; theo dõi tiến độ thu, thực hiện phân tích, nhận diện và đánh giá kết quả thu ngân sách để kịp thời triển khai các giải pháp quản lý thu; khai thác, duy trì các nguồn thu có tính chất bền vững; giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhằm hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 được giao.

2. Chủ động điều hành dự toán đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách Quận. Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định; đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện dự toán được giao đảm bảo đúng đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định. Thực hiện tốt các quy định về phòng chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công; đảm bảo các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên trong bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn đầu tư, đảm bảo phù hợp với năng lực và khả năng thực hiện của dự án. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, các dự án có tính chất liên kết vùng, các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh. Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công, đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản. Tiếp tục rà soát, thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường giải phóng mặt bằng, về thu hồi đất, ... cũng như đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt kinh phí công tác chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán dự án hoàn thành, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các dự án sử dụng vốn đầu tư công trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên trong năm

5.1. Chủ động, linh hoạt trong điều hành dự toán thu, chi ngân sách Quận; thực hiện điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách giữa các lĩnh vực để phù hợp với thực tế thực hiện nhiệm vụ và cân đối nguồn thu ngân sách đảm bảo hiệu quả cao nhất.

5.2. Việc phân bổ các nguồn như: nguồn chi khác còn lại của Quận, nguồn thu phát sinh tăng trong năm và các nguồn thu hợp pháp để bổ sung cho các nhiệm vụ đã xác định nhưng chưa bố trí đủ kinh phí, các nhiệm vụ phát sinh về an sinh xã hội, các nhiệm vụ được cấp trên giao, các nhiệm vụ quan trọng đột xuất hoặc cấp thiết khác nhằm đảm bảo cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của Quận. UBND Quận lập phương án điều chỉnh, bổ sung thống nhất với Thường trực HĐND Quận để thực hiện và báo cáo với HĐND Quận tại kỳ họp gần nhất.

6. Tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước; Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND Quận.

7. Quan tâm, chú trọng công tác quản lý tài sản nhà nước trên địa bàn Quận đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Quận tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với HĐND Quận tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực HĐND Quận, các Ban HĐND, các tổ đại biểu, đại biểu HĐND Quận giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Quận tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân quận Bắc Từ Liêm khóa III, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2023./v

Nơi nhận:

- HĐND, UBND Thành phố;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Thường trực Quận ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ quận;
- Các ban của HĐND quận;
- Các vị đại biểu HĐND quận;
- Các phòng, ban, đơn vị của Quận có liên quan;
- UBND, UBMTTQ phường;
- Cổng thông tin điện tử Quận;
- Lưu: VT. VT

CHỦ TỊCH



Lưu Ngọc Hà

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn Quận	5.288.900.000
II	Thu ngân sách Quận	2.127.629.000
1	Thu ngân sách Quận hưởng theo phân cấp	2.091.292.000
-	Các khoản thu ngân sách Quận hưởng 100%	445.100.000
-	Các khoản thu phân chia ngân sách Quận hưởng theo tỷ lệ %	1.646.192.000
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố	36.337.000
III	Chi ngân sách Quận	2.127.629.000
1	Chi cân đối ngân sách Quận	2.091.292.000
1.1	Chi đầu tư phát triển	1.252.444.000
+	Chi từ nguồn vốn ĐTXDCB phân cấp	260.684.000
+	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	991.760.000
1.2	Chi thường xuyên	754.614.000
1.3	50% tăng thu dự toán để thực hiện CCTL	42.408.000
1.4	Chi dự phòng ngân sách	41.826.000
2	Chi mục tiêu ngân sách Thành phố	36.337.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán Quận giao năm 2024
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.288.900.000
I	Thu thuế, phí lệ phí, thu khác	2.809.500.000
1	Thuế công thương nghiệp dịch vụ NQD	1.551.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	911.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	634.000.000
-	Thuế tài nguyên	5.000.000
2	Lệ phí trước bạ	320.000.000
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	117.900.000
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.	202.100.000
3	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	33.500.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	445.000.000
	Do Cục thuế Hà Nội và Cục thuế doanh nghiệp lớn quản lý	148.000.000
	Do Chi cục quản lý	297.000.000
5	Phí, lệ phí	66.000.000
	Trong đó:	
-	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	27.100.000
-	Phí do Quận quản lý	600.000
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	365.000.000
	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	112.400.000
	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại	252.600.000
8	Thu khác ngân sách	29.000.000
-	Trong đó: Thu khác Quận quản lý	8.400.000
II	Thu tiền sử dụng đất	2.479.400.000
-	Thu giao đất dự án	998.800.000
-	Thu đất đấu giá	1.438.700.000
-	Thu khác	41.900.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN	2.127.629.000
I	Thu ngân sách quận hưởng theo phân cấp (Thu điều tiết)	2.091.292.000
-	Các khoản thu hưởng 100%	445.100.000
-	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	1.646.192.000
-	Điều tiết thu tiền sử dụng đất	991.760.000
-	Điều tiết thu các khoản thuế, phí lệ phí	1.099.532.000
II	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố	36.337.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024
A	Tổng chi Ngân sách Quận gồm chi cân đối ngân sách và chi mục tiêu ngân sách TP (I+II)	2.127.629.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách	2.091.292.000
1	Chi đầu tư phát triển	1.252.444.000
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.217.444.000
-	Chi từ nguồn vốn ĐTXDCB phân cấp	225.684.000
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	991.760.000
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	35.000.000
-	Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho PGD Ngân hàng CSXH để cho vay giải quyết việc làm	35.000.000
2	Chi thường xuyên	754.614.000
	<i>Trong đó:</i>	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người) để thực hiện CCTL	35.922.000
	- 50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	6.019.499
1.1	Chi quản lý hành chính	154.406.221
1.2	Chi SN Giáo dục, đào tạo	355.994.585
1.3	Chi SN Y tế	2.577.435
1.4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	11.162.790
1.5	Chi SN thể dục thể thao	1.787.400
1.6	Chi sự nghiệp truyền thanh	849.594
1.7	Chi đảm bảo xã hội	62.450.250
1.8	Chi quốc phòng	24.729.875
1.9	Chi An ninh	23.778.141
1.10	Chi sự nghiệp kinh tế	51.201.997
1.11	Chi SN môi trường	61.703.999
1.12	Chi khác	3.971.713
3	Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	42.408.000
4	Dự phòng NS	41.826.000
II	Chi mục tiêu từ ngân sách Thành phố	36.337.000
-	Chi thường xuyên	36.337.000

BIỂU GIAO NHIỆM VỤ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Trong đó												
			Xuân Đình	Xuân Tảo	Đông Ngạc	Đức Thắng	Thụy Phương	Cổ Nhuế 1	Cổ Nhuế 2	Liên Mạc	Thượng Cát	Tây Tựu	Minh Khai	Phúc Diễn	Phú Diễn
I	Tổng cộng	154.537.690	22.068.540	25.655.000	13.603.000	2.282.400	2.534.550	24.129.000	22.505.500	2.986.000	1.665.000	3.574.000	7.084.000	6.935.700	19.515.000
1	Thu Thuế giá trị gia tăng	66.868.080	8.504.380	10.380.000	6.230.000	1.050.000	850.500	10.451.000	12.757.500	1.155.000	472.000	1.390.000	2.420.000	2.702.700	8.505.000
2	Lệ phí môn bài	1.604.050	235.000	170.000	170.000	50.000	22.050	257.000	160.000	20.000	20.000	53.000	54.000	123.000	270.000
3	Thu phí, lệ phí tại phường	1.959.000	150.000	260.000	173.000	150.000	95.000	300.000	100.000	95.000	40.000	126.000	210.000	130.000	130.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.500.000	5.700.000	5.000.000	1.600.000	430.000	1.122.000	5.021.000	3.443.000	1.100.000	850.000	1.170.000	2.900.000	1.664.000	3.500.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	49.359.560	7.299.160	9.765.000	5.300.000	572.400	420.000	7.970.000	6.000.000	506.000	242.000	795.000	1.250.000	2.280.000	6.960.000
7	Các khoản thu khác ngân sách phường	1.247.000	180.000	80.000	130.000	30.000	25.000	130.000	45.000	110.000	41.000	40.000	250.000	36.000	150.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC QUẬN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024				
		Tổng số thu	Trong đó			Tỷ lệ % để lại chi
			Nộp Ngân sách	Để lại chi		
		Tổng số		Trong đó dành CCTL		
	Tổng cộng	1.483.200	1.480.200	3.000	1.200	
1	Phòng Quản lý đô thị	880.000	880.000	0	0	
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	100.000	100.000	0	0	0%
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; Phí thẩm định thiết kế kĩ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	80.000	80.000	0	0	0%
-	Phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố	700.000	700.000	0	0	0%
2	Phòng Tư pháp	125.000	125.000	0	0	
-	Lệ phí Hộ tịch	80.000	80.000	0	0	0%
-	Lệ phí chứng thực	45.000	45.000	0	0	0%
3	Phòng Kinh tế	25.200	25.200	0	0	
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định tại Thông tư 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	25.200	25.200	0	0	0%
4	Phòng Tài nguyên môi trường	238.000	235.000	3.000	1.200	
-	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất	10.000	10.000	0	0	0%
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	12.000	9.000	3.000	1.200	25%
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	216.000	216.000	0	0	0%
5	Phòng Tài chính -Kế hoạch	180.000	180.000	0	0	0
-	Lệ Phí cấp giấy ĐKKD	180.000	180.000	0	0	0%
6	Phòng Y tế	35.000	35.000	0	0	0
-	Lệ phí thẩm định cơ sở an toàn thực phẩm	35.000	35.000	0	0	0%

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024
(Theo đơn vị và theo nội dung chi)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1					790.951.000	754.614.000	2.981	245	215	30		463.253.159	156.135.148	307.118.011	11.528.432	291.871.406	35.922.000	7.230.281	36.337.000	4.808.716	81.686.089
	TỔNG CỘNG (A+B)				790.951.000	754.614.000	2.981	245	215	30		463.253.159	156.135.148	307.118.011	11.528.432	291.871.406	35.922.000	7.230.281	36.337.000	4.808.716	81.686.089
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN				523.165.075	505.427.925	2.362	245	215	30		289.291.049	88.382.998	200.908.051	11.528.432	213.119.195	18.664.779	4.923.443	17.737.150	3.587.308	69.709.429
1	Dự toán các đơn vị:				108.537.220	100.373.220	136	121	103	18		24.127.153	12.752.000	11.375.153		0	78.939.407	3.968.540	2.693.340	8.164.000	0
I	Khối cơ quan UBND Quận				108.537.220	100.373.220	136	121	103	18		24.127.153	12.752.000	11.375.153		0	78.939.407	3.968.540	2.693.340	8.164.000	0
1.1	Văn phòng HĐND - UBND	605	340	341	15.235.442	14.410.442	41	38	20	18		7.536.382	5.247.000	2.289.382		0	7.582.000	1.232.640	707.940	825.000	0
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên UBND				4.451.382	4.451.382	23	20	20		94.000	4.451.382	2.162.000	2.289.382			216.200				
-	Kinh phí hoạt động UBND				1.830.600	1.830.600						0				2.034.000	203.400	203.400			
-	Kinh phí hoạt động HĐND				3.418.960	3.418.960						0				3.743.000	324.040	324.040			
-	Kinh phí định mức sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (ô tô)				670.000	295.000					134.000	295.000	295.000				29.500		375.000		
-	Chi mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản				1.444.500	1.444.500						0					1.605.000	160.500	160.500		
-	Thực hiện Số hoá kết quả thủ tục hành chính quận Bắc Từ Liêm (tạm cấp kinh phí chuẩn bị thực hiện)				180.000	180.000						0					200.000	20.000	20.000		
-	Kinh phí hoạt động của LDHĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP				3.240.000	2.790.000	18	18		18	180.000	2.790.000	2.790.000				279.000		450.000		
1.2	Phòng tư pháp	614	340	341	1.276.362	1.276.362	4	4	4	0	79.000	771.462	316.000	455.462	0	561.000	87.700	56.100	0		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				771.462	771.462	4	4	4		79.000	771.462	316.000	455.462			31.600				
-	Chi hoạt động của Hội đồng phổ biến GDPL				306.000	306.000										340.000	34.000	34.000			
-	KP chứng thực, hộ tịch				93.600	93.600										104.000	10.400	10.400			
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến GDPL thi hành án dân sự về tái hoà nhập cộng đồng				28.800	28.800										32.000	3.200	3.200			
-	KP hoạt động tư pháp, rà soát văn bản				76.500	76.500										85.000	8.500	8.500			
1.3	Phòng nội vụ	635	340	341	7.604.483	7.604.483	9	8	8	0	79.000	1.583.683	711.000	872.683	0	6.212.000	262.300	191.200	0	0	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.583.683	1.583.683	9	8	8		79.000	1.583.683	711.000	872.683			71.100				
-	Thi đua khen thưởng				5.223.400	5.223.400										5.326.000	102.600	102.600			
-	Kinh phí QLNN về tôn giáo				207.900	207.900										231.000	23.100	23.100			
-	Kinh phí QLNN về công tác hội				16.200	16.200										18.000	1.800	1.800			
-	Kinh phí QLNN về văn thư lưu trữ				27.900	27.900										31.000	3.100	3.100			
-	Kinh phí QLNN về thanh niên				21.600	21.600										24.000	2.400	2.400			
-	Kinh phí quản lý cán bộ, công chức				315.000	315.000										350.000	35.000	35.000			
-	Quản lý địa giới hành chính quận và các phường				13.500	13.500										15.000	1.500	1.500			
-	Công tác Cải cách hành chính				165.600	165.600										184.000	18.400	18.400			
-	Kinh phí công tác xây dựng chính quyền, công tác quy chế dân chủ, dân vận chính quyền				29.700	29.700										33.000	3.300	3.300			
1.4	Thanh tra Quận	637	340	341	1.703.022	1.703.022	6	5	5	0	79.000	1.184.055	474.000	710.055	0	575.967	104.400	57.000	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.184.055	1.184.055	6	5	5		79.000	1.184.055	474.000	710.055			47.400				
-	Trang phục ngành thanh tra				32.400	32.400										36.000	3.600	3.600			
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại				322.200	322.200										358.000	35.800	35.800			
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống tham nhũng				24.300	24.300										27.000	2.700	2.700			
-	Công tác thanh tra hành chính, thanh tra trách nhiệm				44.100	44.100										49.000	4.900	4.900			
-	Tuyên truyền pháp luật liên quan đến thanh tra, tham nhũng				90.000	90.000										100.000	10.000	10.000			
-	Kinh phí trích lại từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra				5.967	5.967										5.967					
1.5	Phòng kinh tế				3.654.486	3.654.486	7	7	7	0	79.000	1.254.786	553.000	701.786	0	2.574.000	229.600	174.300	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	620	340	341	1.254.786	1.254.786	7	7	7		79.000	1.254.786	553.000	701.786			55.300				
-	QLNN về phòng chống dịch gia súc, gia cầm	620	280	281	54.900	54.900										61.000	6.100	6.100			
-	Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	620	280	281	139.500	139.500										155.000	15.500	15.500			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Kinh phí quản lý đối với vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, công thương	620	340	341	187.200	187.200										208.000	20.800	20.800			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN về nông nghiệp	620	340	341	72.900	72.900										81.000	8.100	8.100			
-	Kinh phí thực hiện chương trình môi xã một sản phẩm OCOP	620	280	321	175.500	175.500										195.000	19.500	19.500			
-	Kinh phí Sáng kiến kinh nghiệm	620	280	321	43.200	43.200										48.000	4.800	4.800			
-	Kinh phí quản lý, tổ chức chợ hoa tết	620	280	321	73.800	73.800										82.000	8.200	8.200			
-	Kinh phí qlnn về chợ	620	280	321	36.000	36.000										40.000	4.000	4.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác PC lụt bão, thiên tai	620	280	283	1.274.700	1.274.700										1.324.000	49.300	49.300			
-	Kinh phí quản lý hoạt động kinh doanh bán lẻ thuốc lá, sản xuất rượu thủ công	620	340	341	48.600	48.600										54.000	5.400	5.400			
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp	620	340	341	18.900	18.900										21.000	2.100	2.100			
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử	620	340	341	24.300	24.300										27.000	2.700	2.700			
-	Hoạt động của BCD phát triển điện lực	620	340	341	48.600	48.600										54.000	5.400	5.400			
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	620	280	338	9.900	9.900										11.000	1.100	1.100			
-	Kinh phí Quản lý hoạt động kinh doanh sữa	620	340	341	7.200	7.200										8.000	800	800			
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Phát triển kinh tế, hỗ trợ DN	620	280	321	174.600	174.600										194.000	19.400	19.400			
-	QLNN về khoa học công nghệ	620	340	341	9.900	9.900										11.000	1.100	1.100			
1.6	Phòng tài nguyên MT				4.727.703	4.727.703	14	11	11	0	79.000	2.165.403	1.106.000	1.059.403	0	2.847.000	395.300	284.700	0	0	0
	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	626	340	341	2.165.403	2.165.403	14	11	11		79.000	2.165.403	1.106.000	1.059.403			110.600				
-	Kinh phí lĩnh vực quản lý môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản				904.500	904.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.005.000	100.500	100.500	0		
+	Giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân	626	250	278	76.500	76.500										85.000	8.500	8.500			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
+	Tổ chức hướng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố: Ngày môi trường thế giới; Giờ Trái đất; Ngày chủ nhật không túi nilon; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...	626	250	278	124.200	124.200										138.000	13.800	13.800			
+	Kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính và việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực BVMT tại các cơ sở SXKD trên địa bàn Quận (liên ngành)	626	250	278	90.000	90.000										100.000	10.000	10.000			
+	Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2023 (thuê đơn vị tư vấn); khảo sát, đánh giá ô nhiễm nước mặt, không khí	626	250	251	585.000	585.000										650.000	65.000	65.000			
+	Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường cho các đối tượng có hoạt động KD, TM, trường học, SXKD,...	626	250	278	28.800	28.800										32.000	3.200	3.200			
+	Điều tra, rà soát; củng cố hồ sơ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý nhà nước	626	250	278	0	0										0	0	0			
-	Kinh phí lĩnh vực quản lý đất đai				1.657.800	1.657.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.842.000	184.200	184.200	0		
+	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	626	280	332	693.000	693.000										770.000	77.000	77.000			
+	Tổ chức rà soát kiểm tra việc quản lý sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Quận	626	340	341	45.000	45.000										50.000	5.000	5.000			
+	Thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất đai; xử lý vi phạm, giải quyết đơn thư khiếu nại về đất đai	626	340	341	174.600	174.600										194.000	19.400	19.400			
+	Kinh phí để định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi NN thu hồi đất; đấu giá quyền sử dụng đất	626	280	332	450.000	450.000										500.000	50.000	50.000			
+	Thông kê đất đai 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024	626	280	332	108.000	108.000										120.000	12.000	12.000			
+	Kinh phí thực hiện chỉ thị 11	626	280	332	85.500	85.500										95.000	9.500	9.500			
+	Số hóa tài liệu đất đai	626	340	341	101.700	101.700										113.000	11.300	11.300			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1.7	Phòng quản lý đô thị				5.215.859	5.215.859	12	8	8	0	79.000	1.804.859	948.000	856.859	0	3.790.000	473.800	379.000	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	619	340	341	1.804.859	1.804.859	12	8	8	0	79.000	1.804.859	948.000	856.859			94.800				
-	Cong tác đảm bảo trật tự ATGT	619	340	341	45.000	45.000										50.000	5.000	5.000			
-	Đánh số, gắn biển số nhà, sản xuất lắp đặt duy tu bảo dưỡng biển chỉ dẫn công cộng và tổ chức giao thông đô thị	619	280	312	2.250.000	2.250.000										2.500.000	250.000	250.000			
-	Triển khai thực hiện chương trình 06 của Thành ủy gắn với chương trình 05 của Quận ủy	619	280	338	18.000	18.000										20.000	2.000	2.000			
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động Văn minh đô thị, trang trí cảnh quan các dịp lễ tết	619	280	338	810.000	810.000										900.000	90.000	90.000			
-	Kinh phí quản lý nhà chung cư	619	280	338	27.000	27.000										30.000	3.000	3.000			
-	Kinh phí quản lý sau phép, TTXD kiểm tra quản lý chất lượng công trình, cấp chỉ giới đường đỏ	619	280	338	36.000	36.000										40.000	4.000	4.000			
-	Kinh phí tổ chức, thực hiện Tết trồng cây	619	340	341	225.000	225.000										250.000	25.000	25.000			
1.8	Phòng văn hoá thông tin				5.081.727	4.781.727	8	8	8	0	79.000	1.513.327	632.000	881.327	0	3.622.000	416.800	353.600	300.000	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	625	340	341	1.513.327	1.513.327	8	8	8		79.000	1.513.327	632.000	881.327			63.200				
-	Hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa	625	160	161	268.200	268.200										298.000	29.800	29.800			
-	KP quản lý nhà nước lĩnh vực văn hoá	625	160	161	117.000	117.000										130.000	13.000	13.000			
-	Công tác tuyên truyền	625	160	171	157.500	157.500										175.000	17.500	17.500			
-	KP Quản lý nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao	625	220	221	96.300	96.300										107.000	10.700	10.700			
-	Kinh phí hoạt động liên quan Công tác Gia đình	625	160	161	239.400	239.400										266.000	26.600	26.600			
-	Công tác đặt, đổi tên đường phố	625	340	341	18.000	18.000										20.000	2.000	2.000			
-	Quản lý nhà nước về hoạt động du lịch	625	160	161	518.400	518.400										576.000	57.600	57.600			
-	KP thực hiện văn minh đô thị	625	160	161	246.600	246.600										274.000	27.400	27.400			
-	Công tác quản lý di tích và lễ hội	625	160	161	252.000	252.000										280.000	28.000	28.000			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	KP đài ngỏ, hỗ trợ nghệ nhân, câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể	625	160	161	300.000	0													300.000		
-	Công nghệ thông tin	625	340	341	1.355.000	1.355.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.496.000	141.000	141.000	0		
+	Hoạt động BCD chuyển đổi số				38.700	38.700										43.000	4.300	4.300			
+	Hỗ trợ cán bộ Công nghệ thông tin				86.000	86.000										86.000					
+	Hoạt động ứng dụng CNTT; chuyển đổi số; dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống của điện tử dùng chung 3 cấp				100.800	100.800										112.000	11.200	11.200			
+	Duy trì tin nhắn SMS nội bộ				17.100	17.100										19.000	1.900	1.900			
+	Bảo trì hệ thống truyền thông số hợp nhất, bảng tin điện tử tại Quận				42.300	42.300										47.000	4.700	4.700			
+	Tổng kết công tác ứng dụng CNTT và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4				42.300	42.300										47.000	4.700	4.700			
+	Kinh phí duy trì hoạt động cổng TTĐT Quận, Ban biên tập cổng TTĐT Quận				607.500	607.500										675.000	67.500	67.500			
+	Bảo trì, duy trì hỗ trợ hệ thống cổng TTĐT Quận và 13 phường				97.200	97.200										108.000	10.800	10.800			
+	Bảo trì hạ tầng CNTT quận				143.100	143.100										159.000	15.900	15.900			
+	Thuê hệ thống giám sát, cảnh báo AITTT cho các HTTT Quận theo hướng dẫn mô hình "4 lớp" (12 tháng)				90.000	90.000										100.000	10.000	10.000			
+	Số hóa hồ sơ, tài liệu lĩnh vực Văn hóa thông tin				90.000	90.000										100.000	10.000	10.000			
1.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	340	341	2.655.274	2.655.274	12	12	12	0	79.000	2.241.274	948.000	1.293.274	0	454.000	134.800	40.000	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				2.241.274	2.241.274	12	12	12		79.000	2.241.274	948.000	1.293.274			94.800				
-	Chi hoạt động chuyên môn: Quản lý ngân sách, quản lý tài sản, quản lý đầu tư, thu quỹ PCTT, Kinh tế tập thể, quản lý DN, hộ kinh doanh,				270.000	270.000										300.000	30.000	30.000			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTPP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Bảo dưỡng, sửa chữa duy trì hệ thống TABMIS				54.000	54.000										54.000					
-	Chi hoạt động của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự; Hội đồng thẩm định giá đất				90.000	90.000										100.000	10.000	10.000			
1.10	Phòng giáo dục và đào tạo				3.806.493	3.806.493	10	8	8	0	79.000	1.669.893	790.000	879.893	0	2.374.000	316.400	237.400	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	622	340	341	1.669.893	1.669.893	10	8	8		79.000	1.669.893	790.000	879.893			79.000				
-	Hoạt động bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ ngành giáo dục, khác,...	622	070	098	714.600	714.600										794.000	79.400	79.400			
-	Hoạt động chuyên môn: các cuộc thi, hội thi chuyên môn ngành giáo dục	622	070	098	1.422.000	1.422.000										1.580.000	158.000	158.000			
1.11	Phòng y tế				1.156.164	1.156.164	5	4	4	0	79.000	859.164	395.000	464.164	0	330.000	72.500	33.000	0	0	0
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	623	340	341	859.164	859.164	5	4	4		79.000	859.164	395.000	464.164			39.500				
-	Chi sự nghiệp y tế khác: phòng dịch, sự nghiệp y tế khác	623	130	134	144.000	144.000										160.000	16.000	16.000			
-	Hoạt động QLNN về vệ sinh ATTP	623	130	139	153.000	153.000										170.000	17.000	17.000			
1.12	Phòng lao động TBXH				56.420.205	49.381.205	8	8	8	0	79.000	1.542.865	632.000	910.865	0	48.017.440	242.300	179.100	7.039.000	0	0
-	Kinh phí hoạt động	624	340	341	1.542.865	1.542.865	8	8	8		79.000	1.542.865	632.000	910.865			63.200				
-	Chương trình chăm sóc trẻ em	624	370	372	418.500	418.500										465.000	46.500	46.500			
-	Chi đảm bảo xã hội				37.714.400	32.168.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.168.400			5.546.000		
+	Mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng xã hội (đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, TNXP)	624	370	398	5.346.000	5.346.000										5.346.000					
+	Trợ cấp hàng tháng đối tượng người có công	624	370	371	7.920.000	7.920.000										7.920.000					
+	Cấp bù học phí theo ND 81/2021/ND-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	624	370	398	4.010.000	0													4.010.000		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
+	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố	624	370	398	1.536.000	0													1.536.000		
+	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	624	370	398	18.902.400	18.902.400										18.902.400					
-	Quà tết đối tượng người có công, BTXH, hộ cận nghèo	624	370	398	960.000	960.000										960.000					
-	Quà tết người cao tuổi	624	370	398	181.000	181.000										181.000					
-	Trợ cấp cấp mai táng phí đối tượng theo quy định	624	370	398	3.808.000	3.808.000										3.808.000					
-	Trợ cấp TNXP	624	370	371	32.400	32.400										32.400					
-	Quà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu (theo quy định tại NQ 25/NQ-HĐND của HĐND Thành phố)	624	370	398	480.000	480.000										480.000					
-	Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn	624	370	398	1.493.000	0													1.493.000		
-	Trợ giúp đối tượng BTXH (theo NQ 09/2021/NQ-HĐND Thành phố)	624	370	398	29.040	29.040										29.040					
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTG)	624	370	371	3.000	3.000										3.000					
-	Trợ cấp hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo hoặc thoát cận nghèo (Nghị Quyết 17/2021)	624	370	398	480.000	480.000										480.000					
-	Chi các hoạt động xã hội				1.390.000	1.390.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.522.600	132.600	132.600	0	
+	Trợ cấp đột xuất, hỗ trợ mai táng phí đối tượng gặp rủi ro	624	370	398	150.000	150.000										150.000					

11/10/2024

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
+	Kinh phí thực hiện Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm;	624	370	398	25.000	25.000										25.000					
+	Tổ chức hưởng ứng tháng quốc gia AT-VSLD-PCCN	624	370	398	76.500	76.500										85.000	8.500	8.500			
+	Chi điều tra cung, cầu lao động	624	370	398	280.800	280.800										312.000	31.200	31.200			
+	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy, tuyên truyền, kiểm tra công tác cai nghiện; hoạt động phòng chống mại dâm	624	370	398	48.600	48.600										51.600	3.000	3.000			
+	Đoàn đại biểu Quận gia đình chính sách thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ các tỉnh	624	370	398	360.000	360.000										400.000	40.000	40.000			
+	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới	624	370	398	144.000	144.000										160.000	16.000	16.000			
+	Kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại các Doanh nghiệp; Tuyên truyền Bộ Luật Lao động, chính sách lao động tới người lao động, người sử dụng lao động, nhân dân	624	370	398	16.200	16.200										18.000	1.800	1.800			
+	Các hoạt động xã hội khác (đã bao gồm kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ)	624	370	398	288.900	288.900										321.000	32.100	32.100			
-	KP quà Tết, quà 27/7, quà 2/9 cho các đối tượng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	624	370	398	7.888.000	7.888.000										7.888.000					
2	Trung tâm văn hóa TT và thể thao				10.800.990	10.800.990	22	22	18	4	69.000	2.757.937	1.242.000	1.515.937	275.297	8.668.100	991.010	866.810	0	33.534	0
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	799	160	161	2.999.700	2.999.700	22	22	18	4	69.000	2.757.937	1.242.000	1.515.937	275.297		124.200			33.534	
-	Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	799	070	098	1.864.800	1.864.800										2.072.000	207.200	207.200			
-	Hoạt động sự nghiệp văn hóa (tổ chức liên hoan, hội thi hội diễn văn nghệ cấp quận, và cấp Thành phố; trang trí tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm trong năm...)	799	160	161	1.494.000	1.494.000										1.660.000	166.000	166.000			
-	Hoạt động đội tuyên truyền lưu động	799	160	161	270.000	270.000										300.000	30.000	30.000			
-	Chi tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Quận	799	160	161	2.954.790	2.954.790										3.283.100	328.310	328.310			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Hoạt động sự nghiệp TĐTT (tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp quận, tham dự các giải thi đấu thể thao cấp thành phố...)	799	220	221	1.217.700	1.217.700										1.353.000	135.300	135.300			
3	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	605	340	341	5.767.280	5.727.280	39	30	28	2	204.000	5.664.280	3.133.000	2.531.280	0	70.000	320.300	7.000	40.000	0	0
-	Hoạt động bộ máy đơn vị				5.454.280	5.454.280	37	28	28		79.000	5.454.280	2.923.000	2.531.280	0	0	292.300		0		
+	Chi lương				2.531.280	2.531.280						2.531.280		2.531.280			0				
+	Chi thường xuyên				2.923.000	2.923.000						2.923.000	2.923.000				292.300				
-	Kinh phí hoạt động của HĐND				250.000	210.000	2	2		2	125.000	210.000	210.000				21.000		40.000		
-	Chi các hoạt động ra quân thanh, kiểm tra các đợt cao điểm (bao gồm sửa chữa xe chuyên dùng, sửa chữa phòng làm việc)				63.000	63.000						0				70.000	7.000	7.000			
4	Các trường thuộc khối THCS	622	070	073	68.135.052	68.104.002	533	0	0	0	0	68.962.271	20.293.571	48.668.700	246.360	0	4.223.894	0	31.050	1.104.629	23.738.841
-	Kinh phí hoạt động				68.104.002	68.104.002	533					68.962.271	20.293.571	48.668.700	246.360		4.223.894			1.104.629	23.738.841
-	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo.				31.050	0						0							31.050		
5	Các trường thuộc khối tiểu học	622	070	072	100.164.762	100.164.762	654	0	0	0	0	101.088.864	38.514.234	62.574.630	1.195.647	0	4.128.932	0	0	2.119.749	3.110.627
-	Kinh phí theo định mức				100.164.762	100.164.762	654	0				101.088.864	38.514.234	62.574.630	1.195.647		4.128.932			2.119.749	3.110.627
6	Các trường thuộc khối Mầm non	622	070	071	80.096.712	80.088.612	905	0	0	0	0	70.714.028	5.415.193	65.298.835	9.699.012	0	2.016.749	0	8.100	324.428	15.726.961
-	Kinh phí theo định mức				80.088.612	80.088.612	905					70.714.028	5.415.193	65.298.835	9.699.012		2.016.749			324.428	15.726.961
-	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo.				8.100	0						0					0		8.100		
7	Trung tâm Chính trị Quận	799	070	085	4.335.484	4.335.484	4	4	4	0	69.000	748.752	276.000	472.752	0	3.986.000	426.200	394.300	0	4.968	0
-	Kinh phí hoạt động				743.784	743.784	4	4	4		69.000	748.752	276.000	472.752			27.600			4.968	
-	Chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức khối chính quyền và khối Đảng, đoàn thể				3.548.700	3.548.700										3.943.000	394.300	394.300			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Chi hoạt động khác (tổng kết hoạt động, hội nghị ...)				43.000	43.000										43.000	4.300				
8	Ban Quản lý dự án				86.977.386	86.977.386	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.977.386	0	0	0	0	27.133.000
-	Duy trì công tác vệ sinh môi trường năm 2024	799	250	278	60.611.399	60.611.399										60.611.399					27.133.000
-	Kinh phí quản lý, vận hành, duy tu, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận theo phân cấp	799	280	312	4.000.000	4.000.000										4.000.000					
-	Kinh phí quản lý, duy trì hệ thống thoát nước theo phân cấp thuộc lưu vực hữu sông Nhuệ và hệ thống thoát nước ngõ xóm trên địa bàn quận	799	280	311	8.500.000	8.500.000										8.500.000					
-	Duy tu hè, đường ngõ, gác trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm gói thầu 2 năm (năm 2024)	799	280	312	3.200.000	3.200.000										3.200.000					
-	Duy tu hè trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm năm 2024 (phân cấp 14)	799	280	312	7.500.000	7.500.000										7.500.000					
-	Công tác cắt tỉa cây xanh mùa mưa bảo đảm ngoài danh mục tại QĐ 1640/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội	799	280	312	1.650.000	1.650.000										1.650.000					
-	Kinh phí quản lý, duy trì hệ thống thoát nước khu vực hữu sông Hồng theo phân cấp	799	280	311	608.589	608.589										608.589					
-	Kinh phí quản lý duy tu, duy trì hệ thống cây xanh trên địa bàn quận theo phân cấp	799	280	312	907.398	907.398										907.398					
10	Ban chỉ huy quân sự	760	010	011	13.658.259	13.658.259	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.658.259	322.794	0	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động (KP huấn luyện, trực SSCĐ, tập huấn huấn luyện lực lượng xung kích, Tổ chức hoạt động thi đua, gặp mặt kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Ban CHQS Quận...				10.770.684	10.770.684										10.770.684	186.844				
-	Hội thao Quốc phòng và hội thao TDTT LLVT quận				655.200	655.200										655.200		0			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Chi Tổ chức kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ				150.000	150.000										150.000	15.000	0			
	KP Tổ chức các hoạt động tiến tới chào mừng Đại hội thi đua quyết thắng LLVT quận				250.000	250.000										250.000	25.000				
	KP Tổ chức hoạt động thi đua, gặp mặt, về nguồn kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam				200.000	200.000										200.000	20.000				
-	Công tác tuyển quân, động viên tuyển sinh quân sự, đăng ký tuổi 17				650.000	650.000										650.000	35.000				
-	KP tổ chức Lễ ra quân huấn luyện				409.500	409.500										409.500	40.950				
-	Phụ cấp tự vệ thời bình				572.875	572.875										572.875					
11	Công an Quận	760	040	041	6.956.873	6.956.873	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.956.873	628.667	0	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động (trực đảm bảo ANTT các ngày lễ tết, Lắp đặt hệ thống an ninh tại trụ sở Công an Quận, các nhiệm vụ đảm bảo ANTT trên địa bàn...)				2.494.893	2.494.893										2.494.893	182.469				
-	Kinh phí triển khai chuyên đề Trình sát không chuyên ban đêm				54.200	54.200										54.200	5.420				
-	Kinh phí tổ chức Lễ tuyên dương				185.540	185.540										185.540	18.554				
-	Kinh phí triển khai, thực hiện Đề án 06 của Chính phủ				48.800	48.800										48.800	4.880				
-	Kinh phí phục vụ công tác số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân				70.000	70.000										70.000	7.000				
-	Kinh phí phục vụ công tác tăng cường cư trú				20.000	20.000										20.000	2.000				
-	Chi hoạt động của BCD 197				310.000	310.000										310.000	31.000				
-	Chi hoạt động của BCD 138				380.140	380.140										380.140	38.014				
-	Chi hoạt động của BCD 89				839.200	839.200										839.200	83.920				
-	Chi hoạt động PCCC				2.060.000	2.060.000										2.060.000	206.000				
-	Chi nhiệm vụ khác (KP tập huấn công tác bảo vệ bí mật NN, tổ chức các hoạt động cụm thi địa số 9; tổ chức Hội nghị gặp mặt kỷ niệm 10 năm Công an quận Bắc Từ Liêm đi vào hoạt động...)				494.100	494.100										494.100	49.410				



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
12	Văn phòng Quận ủy	709	340	351	25.154.776	16.285.776	39	38	35	3	408.000	9.044.620	3.849.000	5.195.620	0	7.696.480	840.224	455.324	8.869.000	0	0
-	Kinh phí hoạt động cán bộ công chức				8.579.620	8.579.620	36	35	35		94.000	8.579.620	3.384.000	5.195.620			338.400				
-	Kinh phí hoạt động Hợp đồng theo ND111				540.000	465.000	3	3		3	180.000	465.000	465.000				46.500		75.000		
-	Chi đặc thù công tác Đảng (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp)				15.901.156	7.241.156										7.696.480	455.324	455.324	8.660.000		
+	KP thường kèm theo huy hiệu Đảng; kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết; bảo biểu Đảng viên từ 50 tuổi Đảng trở lên				9.150.480	490.480										490.480			8.660.000		
+	Các nhiệm vụ đặc thù công tác Đảng khác				6.750.676	6.750.676										7.206.000	455.324	455.324			
-	Kinh phí định mức sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (ô tô)				134.000	0					134.000	0					0		134.000		
13	Khối các đoàn thể				10.572.491	9.997.491	23	23	20	3		5.047.054	2.355.000	2.692.054	112.116	5.253.690	650.869	415.369	575.000	0	0
13.1	Mặt trận tổ quốc	710	340	361	2.968.582	2.568.582	5	5	5	0	94.000	1.191.492	470.000	721.492	0	1.530.100	200.010	153.010	400.000	0	0
-	KP hoạt động bộ máy				1.191.492	1.191.492	5	5	5		94.000	1.191.492	470.000	721.492			47.000				
-	Hoạt động chuyên môn của MTTQ				730.890	730.890						0				812.100	81.210	81.210			
-	KP hỗ trợ hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo				127.800	127.800						0				142.000	14.200	14.200			
-	Hoạt động của Ban trị sự Phật giáo				45.000	45.000						0				50.000	5.000	5.000			
-	Đại Hội MTTQ Quận nhiệm kỳ 2024-2029				873.400	473.400						0				526.000	52.600	52.600	400.000		
13.2	Hội cựu chiến binh	714	340	361	1.056.539	1.056.539	3	3	3	0	89.000	626.339	267.000	359.339	0	478.000	74.500	47.800	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động của Hội				626.339	626.339	3	3	3		89.000	626.339	267.000	359.339			26.700				
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn				306.900	306.900						0				341.000	34.100	34.100			
-	Tổ chức thi đấu thể thao kỉ niệm 10 năm thành lập Quận, 10 năm thành lập hội CCB Quận				68.400	68.400						0				76.000	7.600	7.600			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Đại hội thi đua CCB gương mẫu lần thứ VII và kỷ niệm 35 năm ngày truyền thống hội CCB Việt Nam gắn với các ngày lễ kỷ niệm lớn năm 2024				54.900	54.900						0				61.000	6.100	6.100			
13.3	Hội phụ nữ	712	340	361	1.937.498	1.937.498	5	5	5	0	89.000	1.197.167	445.000	752.167	0	822.590	126.759	82.259	0	0	0
-	KP hoạt động của Hội phụ nữ				1.197.167	1.197.167	5	5	5		89.000	1.197.167	445.000	752.167			44.500				
-	Thực hiện đề án Hỗ trợ phụ nữ thủ đô khởi nghiệp				256.500	256.500						0				285.000	28.500	28.500			
-	Thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho phụ nữ trên địa bàn Quận				75.195	75.195						0				83.550	8.355	8.355			
-	Các hoạt động chuyên môn				359.136	359.136						0				399.040	39.904	39.904			
-	Các hoạt động hội Phụ nữ hướng tới kỷ niệm 10 năm thành lập Quận				49.500	49.500						0				55.000	5.500	5.500			
13.4	Đoàn TNCSHCM	711	340	361	1.998.251	1.898.251	5	5	5	0	89.000	950.251	445.000	505.251	0	1.051.000	147.500	103.000	100.000	0	0
-	KP hoạt động của Đoàn TNCSHCM				950.251	950.251	5	5	5		89.000	950.251	445.000	505.251			44.500				
-	Hỗ trợ tổ chức Đoàn cho đơn vị ngoài khu vực nhà nước				21.000	21.000										21.000					
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Hè cho thiếu nhi				170.100	170.100										189.000	18.900	18.900			
-	Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Quận nhiệm kỳ 2024-2029				393.400	293.400						0				326.000	32.600	32.600	100.000		
-	Các hoạt động chuyên môn				463.500	463.500						0				515.000	51.500	51.500			
13.5	Đảng bộ Khối Doanh nghiệp	709	340	351	2.311.405	2.236.405	5	5	2	3	274.000	1.081.805	728.000	353.805	0	1.163.000	81.200	8.400	75.000	0	0
-	KP hoạt động bộ máy				541.805	541.805	2	2	2		94.000	541.805	188.000	353.805			18.800				
-	Kinh phí hoạt động Hợp đồng theo ND111				615.000	540.000	3	3		3	180.000	540.000	540.000				54.000		75.000		



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ Khối DN (đã bao gồm kinh phí 'Hỗ trợ các TCCSĐ ngoài khu vực nhà nước theo quy định tại nghị quyết 20/2022 của HĐND Thành phố)				1.154.600	1.154.600						0				1.163.000	8.400	8.400			
13.6	Ban đại diện người cao tuổi	718	340	362	300.216	300.216	0	0	0	0	0	0	0	0	112.116	209.000	20.900	20.900	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động Ban đại diện người cao tuổi				203.916	203.916						0			112.116	102.000	10.200	10.200			
-	Tổ chức ngày hội sức khoẻ người cao tuổi kỷ niệm 10 năm thành lập Quận				96.300	96.300						0				107.000	10.700	10.700			
14	Hội người mù	719	340	362	674.478	674.478	3	3	3	0	79.000	435.978	237.000	198.978	0	265.000	50.200	26.500	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động				435.978	435.978	3	3	3		79.000	435.978	237.000	198.978			23.700				
-	Đại hội Hội người mù nhiệm kỳ 2024-2029				108.000	108.000						0	0			120.000	12.000	12.000			
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn				130.500	130.500						0	0			145.000	14.500	14.500			
15	Hội chữ thập đỏ	717	340	362	1.018.073	1.018.073	3	3	3	0	79.000	505.073	237.000	268.073	0	570.000	80.700	57.000	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				505.073	505.073	3	3	3		79.000	505.073	237.000	268.073			23.700				
-	Hoạt động BCD hiến máu tình nguyện				279.000	279.000										310.000	31.000	31.000			
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn Hội chữ thập đỏ				234.000	234.000										260.000	26.000	26.000			
16	Hội luật gia	799	340	362	315.239	265.239	1	1	1	0	79.000	195.039	79.000	116.039	0	78.000	15.700	7.800	50.000	0	0
	Chi hoạt động thường xuyên				195.039	195.039	1	1	1		79.000	195.039	79.000	116.039			7.900				
	Đại Hội Hội Luật gia nhiệm kỳ 2024-2029				63.500	13.500										15.000	1.500	1.500	50.000		
	Chi hoạt động chuyên môn				56.700	56.700										63.000	6.300	6.300			
II	Giao nhiệm vụ và hỗ trợ KP Chi cho các hội:				1.460.000	1.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.460.000	0	0	0	0	0
1	Hội khuyến học	724	340	362	395.000	395.000						0				395.000					
	Chi hoạt động chuyên môn				245.000	245.000										245.000					
	KP tổ chức Đại hội Hội khuyến học nhiệm kỳ 2024-2029				150.000	150.000										150.000					
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	722	340	362	370.000	370.000						0				370.000					



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Chi hoạt động chuyên môn				202.400	202.400										202.400					
	KP tổ chức Đại hội Hội cựu TNXP nhiệm kỳ 2024-2029				167.600	167.600										167.600					
3	Hội người khuyết tật	723	340	362	280.000	280.000						0				280.000					
	Chi hoạt động chuyên môn				170.000	170.000						0				170.000					
	KP tổ chức Đại hội Hội người khuyết tật nhiệm kỳ 2024-2029				110.000	110.000						0				110.000					
4	Hội nạn nhân chất độc da cam	721	340	362	200.000	200.000										200.000					
	Chi hoạt động chuyên môn				150.000	150.000										150.000					
	KP tổ chức Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam nhiệm kỳ 2024-2029				50.000	50.000										50.000					
5	Chi Hội kế toán (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	618	340	341	40.000	40.000										40.000					
	Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho kế toán các đơn vị trên địa bàn.				40.000	40.000										40.000					
6	Hội Đồng ý	720	340	362	95.000	95.000										95.000			0		
	Hỗ trợ hoạt động của Hội: tập huấn chuyên môn cán bộ hội, tập huấn tuyên truyền hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam,)				95.000	95.000										95.000					
7	Hội cựu giáo chức	799	340	362	80.000	80.000										80.000					
	Chi hoạt động chuyên môn				50.000	50.000										50.000					
	KP tổ chức Đại hội Hội cựu giáo chức nhiệm kỳ 2024-2029				30.000	30.000										30.000					
III	Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản				13.430.865	13.430.865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.430.865	0		0		
1	Chi Cục thuế	760	400	411	600.000	600.000										600.000					
-	Tuyên truyền Luật thuế sửa đổi, kiểm tra, đôn đốc, KP hoạt động của BCD đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế				600.000	600.000										600.000					
2	Kho bạc Nhà nước	760	400	411	200.000	200.000										200.000					



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Hỗ trợ công tác quyết toán thu, chi ngân sách, triển khai thực hiện dự toán, triển khai dịch vụ công trực tuyến				200.000	200.000										200.000					
3	Tòa án nhân dân	760	400	411	1.766.276	1.766.276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.766.276	0	0	0	0	0
-	KP hoạt động của Hội thẩm nhân dân, hỗ trợ giải quyết án điểm, án khó...				250.000	250.000										250.000					
-	Kinh phí triển khai lắp đặt thiết bị phục vụ phiên tòa xét xử trực tuyến				1.516.276	1.516.276										1.516.276					
4	Viện kiểm sát nhân dân	760	400	411	250.000	250.000										250.000					
-	Rà soát nghiên cứu các hồ sơ vụ án hình sự, dân sự, ...				250.000	250.000										250.000					
6	Chi Cục thi hành án	760	400	411	135.000	135.000										135.000					
-	Xác minh đồn đốc thi hành án tại các phường, tiêu hủy tang vật, tập huấn chuyển môn,...				135.000	135.000										135.000					
7	BCĐ Thi hành án dân sự	760	400	411	50.000	50.000										50.000					
-	Công tác triển khai, kiểm tra chuyển môn, tổng kết công tác,...				50.000	50.000										50.000					
8	Liên đoàn lao động	715	340	361	261.500	261.500										261.500					
-	Đoàn thoại CN, LD và doanh nghiệp, kỷ niệm ngày công đoàn VN, hỗ trợ CĐ ngoài khu vực NN				261.500	261.500										261.500					
9	Chi Cục Thống kê	760	400	411	458.437	458.437										458.437					
-	Thực hiện tổng điều tra kinh tế xã hội, khảo sát khác theo yêu cầu của Quận				458.437	458.437										458.437					
10	Trung tâm y tế	760	130	131	543.570	543.570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	543.570	0	0	0	0	0
	Dự toán chi NSNN để xuất phân bổ về TTYT quận thực hiện công tác y tế, dân số				417.337	417.337										417.337					
	Các hoạt động phục vụ Tiêm chủng mở rộng				28.233	28.233										28.233					

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Vận chuyển TS, TTB từ phòng khám đa khoa Chèm về Trụ sở Trung tâm Y tế Quận				98.000	98.000										98.000					
11	Ngân hàng chính sách				100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ chi hoạt động	760	400	411	100.000	100.000										100.000					
12	Bảo hiểm xã hội				8.517.582	8.517.582	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.517.582	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ chi hoạt động	760	400	411	180.000	180.000										180.000					
-	Mua BHYT cho học sinh	760	130	133	200.000	200.000										200.000					
-	Mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng	760	130	133	399.886	399.886										399.886					
-	Hỗ trợ BHXH trợ nguyên cho các đối tượng	760	370	398	1.861.596	1.861.596										1.861.596					
-	Quà tết nguyên dân đối tượng CNVC đã nghỉ hưu	760	370	398	5.876.100	5.876.100										5.876.100					
13	Trạm khuyến nông	760	280	281	53.500	53.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53.500	0	0	0	0	0
-	Tập huấn kĩ thuật cho nông dân				53.500	53.500										53.500					
14	Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật	760	280	281	63.000	63.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.000	0	0	0	0	0
-	Tập huấn ATTP sản xuất và sơ chế rau, quản lý dịch hại				63.000	63.000										63.000					
15	Trạm Chăn nuôi và thú y	760	280	281	200.000	200.000										200.000					
-	Tập huấn tiêm phòng, thống kê hộ chăn nuôi, kỹ thuật tiêu độc,...				200.000	200.000										200.000					
16	Thanh tra giao thông	760	400	411	70.000	70.000										70.000					
17	Ban chỉ đạo 389	760	400	411	162.000	162.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	162.000	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến công tác ATTP, kiểm tra, kiểm soát phòng chống gian lận thương mại, buôn bán hàng lậu hàng giả...				162.000	162.000										162.000					
IV	Giao UBND các Phường				141.321.775	122.814.975	0	0	0	0	0	73.440.377	23.457.000	49.983.377	0	51.681.436	4.652.538	2.306.838	18.506.800		
1	Chi quản lý hành chính		340		95.631.857	77.874.604						62.252.189	23.457.000	38.795.189		16.583.345	3.306.630	960.930	17.757.253		
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		070		0	0						0									
3	Chi SN Y tế		130		1.136.979	1.136.979						0				1.263.310	126.331	126.331			



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tính vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch		160		1.645.200	1.645.200						0				1.828.000	182.800	182.800			
5	Chi SN thể dục thể thao		220		473.400	473.400						0				526.000	52.600	52.600			
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190		1.084.681	849.594						316.344		316.344		592.500	59.250	59.250	235.087		
7	Chi đảm bảo xã hội		370		6.874.214	6.874.214						0				7.152.584	278.370	278.370			
8	Chi quốc phòng		010		11.260.276	11.071.616						3.323.700		3.323.700		8.129.073	381.157	381.157	188.660		
9	Chi An ninh		040		17.147.068	16.821.268						7.548.144		7.548.144		9.393.124	120.000	120.000	325.800		
10	Chi sự nghiệp kinh tế		280		5.880.000	5.880.000						0				6.004.500	124.500	124.500			
11	Chi SN môi trường		250		188.100	188.100						0				209.000	20.900	20.900			
V	Kinh phí đặt hàng dịch vụ giáo dục đối với 09 trường thí điểm		070		99.312.475	99.300.325	619	0	0	0	0	100.521.733	44.295.150	56.226.583	0	0	8.494.863	0	12.150	1.221.408	11.976.660
1	MN Đông Ngạc A				7.770.708	7.769.358	84	0	0	0	0	7.769.358	586.084	7.183.274	0	0	49.164	0	1.350	0	1.273.140
-	DT chi 8 tháng năm 2024				5.439.243	5.437.893						5.437.893	586.084	4.851.809			49.164		1.350		706.500
-	DT chi 4 tháng năm 2024				2.331.465	2.331.465						2.331.465	0	2.331.465							566.640
2	MN Liên Mạc				5.671.090	5.671.090	65	0	0	0	0	5.671.090	28.356	5.642.734	0	0	0	0	0	0	907.200
-	DT chi 8 tháng năm 2024				3.834.979	3.834.979						3.834.979	28.356	3.806.623							504.000
-	DT chi 4 tháng năm 2024				1.836.111	1.836.111						1.836.111	0	1.836.111							403.200
3	MN Xuân Đình B				4.749.811	4.749.811	49	0	0	0	0	4.749.811	717.656	4.032.155	0	0	71.765	0	0	0	845.640
-	DT chi 8 tháng năm 2024				3.290.838	3.290.838						3.290.838	602.735	2.688.103			71.765				469.800
-	DT chi 4 tháng năm 2024				1.458.973	1.458.973						1.458.973	114.921	1.344.052							375.840
4	TH Xuân Đình				25.505.703	25.505.703	107	0	0	0	0	25.751.822	15.350.846	10.400.976	0	0	2.575.182	0	0	246.119	0
-	DT chi 8 tháng năm 2024				17.547.842	17.547.842						17.547.842	10.613.858	6.933.984			1.754.784				
-	DT chi 4 tháng năm 2024				7.957.861	7.957.861						8.203.980	4.736.988	3.466.992			820.398			246.119	
5	TH Liên Mạc				6.176.005	6.176.005	33	0	0	0	0	6.235.794	3.293.016	2.942.778	0	0	623.580	0	0	59.789	0
-	DT chi 8 tháng năm 2024				4.242.829	4.242.829						4.242.829	2.280.977	1.961.852			424.283				
-	DT chi 4 tháng năm 2024				1.933.176	1.933.176						1.992.965	1.012.039	980.926			199.297			59.789	
6	TH Đông Ngạc A				10.462.040	10.462.040	57	0	0	0	0	10.563.339	5.123.455	5.439.884	0	0	1.056.334	0	0	101.299	0
-	DT chi 8 tháng năm 2024				7.186.702	7.186.702						7.186.702	3.560.113	3.626.589			718.670				
-	DT chi 4 tháng năm 2024				3.275.338	3.275.338						3.376.637	1.563.342	1.813.295			337.664			101.299	



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
7	THCS Xuân đình				18.638.989	18.638.989	99	0	0	0	0	18.802.361	9.430.752	9.371.609	0	0	1.880.236	0	0	163.372	4.224.600
-	DT chi 8 tháng năm 2024				13.356.639	13.356.639						13.356.639	7.108.900	6.247.739			1.335.664				2.345.400
-	DT chi 4 tháng năm 2024				5.282.350	5.282.350						5.445.722	2.321.852	3.123.870			544.572			163.372	1.879.200
8	THCS Đông Ngạc				15.822.570	15.813.120	84					16.423.195	8.521.732	7.901.463	0	0	1.783.106	0	9.450	610.075	3.628.980
-	DT chi 8 tháng năm 2024				11.739.759	11.730.309						11.730.309	6.462.667	5.267.642			1.173.031		9.450		2.013.300
-	DT chi 4 tháng năm 2024				4.082.811	4.082.811						4.692.886	2.059.065	2.633.821			610.075			610.075	1.615.680
9	THCS Liên mạc				4.515.559	4.514.209	41					4.554.963	1.243.253	3.311.710	0	0	455.496	0	1.350	40.754	1.097.100
-	DT chi 8 tháng năm 2024				3.197.844	3.196.494						3.196.494	988.687	2.207.807			319.649		1.350		607.500
-	DT chi 4 tháng năm 2024				1.317.715	1.317.715						1.358.469	254.566	1.103.903			135.847			40.754	489.600
VI	Chi khác còn lại				12.260.810	12.179.910	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.179.910	4.109.820	0	80.900	0	0
-	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo		070		6.700	0													6.700		
-	Hỗ trợ KP hoạt động đối với Tổ dân vận thôn (TDP)		340		74.000	0													74.000		
-	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy		040		200	0													200		
-	Chi khác (KP thực hiện phương án phân cấp, ủy quyền giải quyền TTHC, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh khác,...), trong đó:		280		12.179.910	12.179.910										12.179.910	4.109.820				
+	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn cải cách tiền lương				6.019.499	6.019.499											6.019.499				
	Tổng hợp theo sự nghiệp				790.951.000	754.614.000	2.981	245	215	30		463.253.159	156.135.148	307.118.011	11.528.432	291.871.406	35.922.000	7.230.281	36.337.000	4.808.716	81.686.089
1	Chi quản lý hành chính		340		182.596.474	154.406.221	244	219	193	26		107.271.386	46.099.000	61.172.386	112.116	50.259.982	7.847.163	3.237.263	28.190.253	0	0
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		070		356.052.585	355.994.585	2.715	4	4	0	69.000	342.035.648	108.794.148	233.241.500	11.141.019	8.432.000	19.735.238	838.900	58.000	4.775.182	54.553.089
3	Chi SN Y tế		130		2.577.435	2.577.435	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.736.766	159.331	159.331	0	0



STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2024	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Biên chế TP và Quận giao	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Nguồn MTTP	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị SNCL	Nguồn thu Giá dịch vụ VSMT, 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
								Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù	Chi không thường xuyên năm 2024					
1	2	3	4	5	6=7+22	7=15+18+19-21-23	8	9=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch		160		11.462.790	11.162.790	22	22	18	4	69.000	2.757.937	1.242.000	1.515.937	275.297	9.070.100	1.031.210	907.010	300.000	33.534	0
5	Chi SN thể dục thể thao		220		1.787.400	1.787.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.986.000	198.600	198.600	0	0	0
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190		1.084.681	849.594	0	0	0	0	0	316.344	0	316.344	0	592.500	59.250	59.250	235.087	0	0
7	Chi đảm bảo xã hội		370		69.489.250	62.450.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62.907.720	457.470	457.470	7.039.000	0	0
8	Chi quốc phòng		010		24.918.535	24.729.875	0	0	0	0	0	3.323.700	0	3.323.700	0	21.787.332	703.951	381.157	188.660	0	0
9	Chi An ninh		040		24.104.141	23.778.141	0	0	0	0	0	7.548.144	0	7.548.144	0	16.349.997	748.667	120.000	326.000	0	0
11	Chi sự nghiệp kinh tế		280		51.201.997	51.201.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.951.897	4.859.720	749.900	0	0	0
12	Chi SN môi trường		250		61.703.999	61.703.999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	61.825.399	121.400	121.400	0	0	27.133.000
13	Chi khác		400		3.971.713	3.971.713	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.971.713	0	0	0	0	0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2024																Chỉ dự phòng	Chỉ dành nguồn CCTL	Chỉ từ nguồn MTTT
			Tổng dự toán	Chỉ DTPT	Tổng chi cân đối ngân sách quận	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)															
						QLHC Đảng, đoàn thể	SN môi trường	SN kinh tế	SN GDBT	SN y tế, dân số gia đình	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác				
																		Bao gồm			
A	Chi NS quận		2.127.629.000	1.252.444.000	754.614.000	154.406.221	61.703.999	51.201.997	355.994.585	2.577.435	11.162.790	849.594	1.787.400	62.450.250	23.778.141	24.729.875	3.971.713	41.826.000	42.408.000	36.337.000	
I	Các đơn vị của Quận		1.192.158.437	691.600.000	482.871.287	72.552.111	61.515.899	33.142.087	256.694.260	297.000	9.517.590	0	1.314.000	47.838.340	0	0	0	0		17.687.150	
1	Văn phòng Quận uỷ	1119979	25.154.776	0	16.285.776	16.285.776														8.869.000	
2	Mặt trận tổ quốc	1129732	2.968.582	0	2.568.582	2.568.582														400.000	
3	Hội phụ nữ	1119979	1.937.498	0	1.937.498	1.937.498															
5	Hội CCB	1119979	1.056.539	0	1.056.539	1.056.539															
6	Văn phòng HĐND-UBND	1119817	15.235.442	0	14.410.442	14.410.442														825.000	
7	Phòng TNMT	1124993	4.727.703	0	4.727.703	2.486.703	904.500	1.336.500													
8	Phòng tư pháp	1126716	1.276.362	0	1.276.362	1.276.362															
9	Phòng quản lý đô thị	1126758	5.215.859	0	5.215.859	2.074.859		3.141.000													
10	Phòng lao động TBXH	1119821	56.420.205	0	49.381.205	1.542.865								47.838.340						7.039.000	
13	Phòng kinh tế	1126520	3.654.486	0	3.654.486	1.672.386		1.982.100													
14	Phòng văn hóa thông tin	1124990	5.081.727	0	4.781.727	2.886.327				1.799.100			96.300							300.000	
15	Phòng nội vụ	1126759	7.604.483	0	7.604.483	7.604.483															
16	Phòng thanh tra	1126715	1.703.022	0	1.703.022	1.703.022															
17	Trạm chăn nuôi và thú y	1119817	200.000	0	200.000			200.000													
18	Trạm khuyến nông, Bảo vệ thực vật	1119817	116.500	0	116.500			116.500													
19	Phòng giáo dục và đào tạo	1119818	3.806.493	0	3.806.493	1.669.893			2.136.600												
20	Khối mầm non		80.096.712	0	80.088.612				80.088.612											8.100	
21	Khối tiểu học		100.164.763	0	100.164.763				100.164.763												
22	Khối THCS		68.135.051	0	68.104.001				68.104.001											31.050	
23	TTBD Chính trị	1119984	4.335.484	0	4.335.484				4.335.484												
24	Phòng y tế	1119819	1.156.164	0	1.156.164	859.164				297.000											
26	Phòng tài chính - Kế hoạch	1119827	2.655.274		2.655.274	2.655.274															
28	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	1093169	5.767.280	0	5.727.280	5.727.280														40.000	
29	TT văn hoá thông tin và thể thao	1119823	10.800.990	0	10.800.990				1.864.800		7.718.490		1.217.700								
31	Ban quản lý dự án ĐTXD	1119822	778.577.386	691.600.000	86.977.386		60.611.399	26.365.987													
32	Đoàn thanh niên CSHCM	1119980	1.998.251	0	1.898.251	1.898.251														100.000	
33	Đảng bộ khối Doanh nghiệp Quận		2.311.405		2.236.405	2.236.405														75.000	
II	Các đơn vị khác		68.729.497	35.000.000	33.729.497	261.500	0	0	0	1.143.456	0	0	0	7.737.696	6.956.873	13.658.259	3.971.713	0		0	
1	BCH quân sự	1053630	13.658.259	0	13.658.259											13.658.259					

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2024																Chỉ dự phòng	Chỉ dành nguồn CCTL	Chỉ từ nguồn MTTP		
			Tổng dự toán	Chỉ ĐTPT	Chỉ thường xuyên (theo lĩnh vực)																		
					Tổng chi cân đối ngân sách quận	QLHC Đảng, đoàn thể	SN môi trường	SN kinh tế	SN GDĐT	SN y tế, dân số gia đình	Bao gồm						SN đảm bảo xã hội	An Ninh				Quốc Phòng	Chi khác
											SN VH-TT	SN phát thanh	SN TĐTT										
2	Công an	1053629	6.956.873	0	6.956.873										6.956.873								
3	BQL chợ Từ Liêm	1119828	0	0	0																		
4	Ban chỉ đạo 389 (Đội QLTT số 28)	1119946	162.000	0	162.000												162.000						
5	Tòa án nhân dân	1120182	1.766.276	0	1.766.276												1.766.276						
6	Kho bạc nhà nước	1119799	200.000	0	200.000												200.000						
7	Chi cục thuế	1119800	600.000	0	600.000												600.000						
8	Chi cục thống kê	1120012	458.437	0	458.437												458.437						
9	PGD Ngân hàng chính sách XH	3008763	35.100.000	35.000.000	100.000												100.000						
10	Liên đoàn lao động	3015785	261.500	0	261.500	261.500																	
12	Viện kiểm sát nhân dân	1119919	250.000	0	250.000												250.000						
13	Chi cục Thi hành án	1119920	185.000	0	185.000												185.000						
14	Bảo hiểm xã hội	1120110	8.517.582	0	8.517.582					599.886				7.737.696			180.000						
15	Trung tâm y tế	1119938	543.570	0	543.570					543.570													
16	Thanh tra giao thông	1119817	70.000		70.000												70.000						
III	Chỉ hỗ trợ tổ chức XH và XHNN		3.768.006	0	3.718.006	3.718.006	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		50.000			
1	Hội người mù	1120286	674.478	0	674.478	674.478																	
2	Hội chữ thập đỏ	1120131	1.018.073	0	1.018.073	1.018.073																	
3	Ban đại diện người cao tuổi	1119979	300.216	0	300.216	300.216																	
4	Hội người khuyết tật	1119816	280.000	0	280.000	280.000																	
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	1119816	200.000	0	200.000	200.000																	
6	Hội khuyến học	1119816	395.000	0	395.000	395.000																	
7	Hội luật gia	1119816	315.239	0	265.239	265.239														50.000			
8	Hội cựu TNXP	1119980	370.000		370.000	370.000																	
9	Hội cựu giáo chức	1119816	80.000		80.000	80.000																	
10	Hội đồng y	1119816	95.000	0	95.000	95.000																	
11	Chi hội kế toán	1119827	40.000		40.000	40.000																	
IV	Dự toán giao Phường		223.121.775	81.800.000	122.814.975	77.874.604	188.100	5.880.000		1.136.979	1.645.200	849.594	473.400	6.874.214	16.821.268	11.071.616				18.506.800			
V	KP bổ trí vốn giải ngân linh hoạt (quyết toán, CBĐT, quy hoạch, bồi thường hỗ trợ TĐC khi Nhà nước thu hồi đất); hỗ trợ ngành dọc, địa phương bạn; hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất uỷ thác qua Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		444.044.000	444.044.000																			
VI	Chi khác còn lại		12.260.810		12.179.910			12.179.910												80.900			
	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo		6.700																	6.700			

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2024																Chỉ dự phòng	Chỉ dành nguồn CCTL	Chỉ từ nguồn MTTP
			Tổng dự toán	Chỉ ĐTPT	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)																
					Tổng chi cân đối ngân sách quận	Bao gồm															
						QLHC Đảng, đoàn thể	SN môi trường	SN kinh tế	SN GDBT	SN y tế, dân số gia đình	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác				
	Hỗ trợ KP hoạt động đối với Tổ dân vận thôn (TDP)		74.000																	74.000	
	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy		200																	200	
	Chi khác (Trong đó: 50% kinh phí đánh ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn CCTL: 6.019.499.000 đ)		12.179.910		12.179.910			12.179.910													
VII	Dự phòng		41.826.000	0	0													41.826.000			
VIII	Kinh phí đặt hàng dịch vụ giáo dục đối với 09 trường thi điểm		99.312.475		99.300.325				99.300.325											12.150	
IX	50% tổng thu dự toán để thực hiện CCTL		42.408.000																42.408.000		

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng số chi (A+ B+C)	140.038.996	4.981.120	135.057.876
A	Sự nghiệp kinh tế	51.201.997	4.859.720	46.342.277
I	Chi hoạt động nghiệp vụ (nếu có)	33.142.087	625.400	32.516.687
1	Công tác quy hoạch; đo đạc, lập bản đồ (theo phân cấp)	801.000	89.000	712.000
	+ Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	693.000	77.000	616.000
	+Thống kê đất đai 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024	108.000	12.000	96.000
2	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác (chi tiết từng loại hoạt động theo phân cấp)	32.341.087	536.400	31.804.687
a	Duy tu, sửa chữa cầu, đường giao thông	10.700.000	0	10.700.000
	+ Duy tu hè, đường ngõ, ngách trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm gói thầu 2 năm (năm 2024)	3.200.000		3.200.000
	+ Duy tu hè trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm năm 2024 (phân cấp 14)	7.500.000		7.500.000
b	Kiến thiết thị chính (các DV đô thị QH qly theo ph.cấp)	18.725.987	340.000	18.385.987
	+ 'Đánh số, gắn biển số nhà, sản xuất lắp đặt duy tu bảo dưỡng biển chỉ dẫn công cộng và tổ chức giao thông đô thị	2.250.000	250.000	2.000.000
	+ Công tác cắt tỉa cây xanh	1.650.000		1.650.000
	+ Văn minh đô thị	810.000	90.000	720.000
	+Kinh phí quản lý, duy trì hệ thống thoát nước theo phân cấp thuộc lưu vực hữu sông Nhuệ và hệ thống thoát nước ngõ xóm trên địa bàn quận	8.500.000		8.500.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
	+ Kinh phí quản lý, vận hành, duy tu, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận theo phân cấp	4.000.000		4.000.000
	+ Kinh phí quản lý, duy trì hệ thống thoát nước khu vực hữu sông Hồng theo phân cấp	608.589	0	608.589
	+ Kinh phí quản lý duy tu, duy trì hệ thống cây xanh trên địa bàn quận theo phân cấp	907.398	0	907.398
c	- Sự nghiệp kinh tế khác	2.915.100	196.400	2.718.700
	QLNN về phòng chống dịch gia súc, gia cầm	54.900	6.100	48.800
	Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	139.500	15.500	124.000
	Kinh phí thực hiện chương trình môi xã một sản phẩm OCOP	175.500	19.500	156.000
	Kinh phí Sáng kiến kinh nghiệm	43.200	4.800	38.400
	Kinh phí quản lý, tổ chức chợ hoa tết	73.800	8.200	65.600
	Kinh phí qlnn về chợ	36.000	4.000	32.000
	Kinh phí phục vụ công tác PC lụt bão, thiên tai	1.274.700	49.300	1.225.400
	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	9.900	1.100	8.800
	Kinh phí tổ chức các hoạt động Phát triển kinh tế, hỗ trợ DN	174.600	19.400	155.200
	Kinh phí thực hiện chỉ thị 11	85.500	9.500	76.000
	Triển khai thực hiện chương trình 06 của Thành ủy gắn với chương trình 05 của Quận ủy	18.000	2.000	16.000
	Kinh phí quản lý nhà chung cư	27.000	3.000	24.000
	Kinh phí quản lý sau phép, TTXD kiểm tra quản lý chất lượng công trình, cấp chỉ giới đường đỏ	36.000	4.000	32.000
	Kinh phí để định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi NN thu hồi đất; đấu giá quyền sử dụng đất	450.000	50.000	400.000
	Hỗ trợ Hoạt động của Trạm khuyến nông, trạm BVTV, Trạm Chăn nuôi và thú y	316.500		316.500

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
II	Chi sự nghiệp Kinh tế của UBND các Phường	5.880.000	124.500	5.755.500
III	Chi sự nghiệp kinh tế khác chưa phân bổ	12.179.910	4.109.820	8.070.090
B	Sự nghiệp môi trường	61.703.999	121.400	61.582.599
I	Sự nghiệp môi trường chung (chi tiết nội dung chi)	61.515.899	100.500	61.415.399
	Giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân	76.500	8.500	68.000
	Tổ chức hưởng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố: Ngày môi trường thế giới ; Giờ Trái đất; Ngày chủ nhật không túi nilong; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...	124.200	13.800	110.400
	Kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính và việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực BVMT tại các cơ sở SXKD trên địa bàn Quận (liên ngành)	90.000	10.000	80.000
	Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024 (thuê đơn vị tư vấn); khảo sát, đánh giá ô nhiễm nước mặt, không khí	585.000	65.000	520.000
	Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường cho các đối tượng có hoạt động KD, TM, trường học, SXKD,..	28.800	3.200	25.600
	+ Duy trì vệ sinh môi trường trong gói đấu thầu tập trung Thành phố	60.611.399		60.611.399
II	Chi sự nghiệp Môi trường của UBND các Phường	188.100	20.900	167.200
C	Chi từ nguồn ngoài ngân sách (Từ nguồn thu giá dịch vụ VSMT)	27.133.000	0	27.133.000
I	Sự nghiệp môi trường	27.133.000	0	27.133.000
	Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường năm 2024	27.133.000	0	27.133.000

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP TRỰC THUỘC QUẬN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên trường	Số học sinh năm học 2023-2024	Tổng dự toán giao	Trong đó		Tiết kiệm 3% dự toán theo ND 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021	Dự toán chi TX 2024 sau khi trừ 60% học phí 2023, 10% tiết kiệm 2024	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục						Nguồn thu học phí			Giảm chi NSNN tương ứng dự toán thu sự nghiệp giao tự chủ	Giảm trừ chênh lệch số học sinh thực tế năm 2023 so với dự toán giao đầu năm 2023	Ngân sách quận bổ sung		Nguồn MTPP hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo	
				Nguồn NSQ	Nguồn MTPP			Tổng số	Bao gồm		Trong đó				Tổng số (theo mức học phí 300.000 đ/1 tháng x 9 tháng)	Trong đó			KP Tiền lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	KP tiền lương lao động hợp đồng theo định mức		
									Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí						Trích 40% HP để thực hiện CCTL
1	2	3	4=6-5+19+20+21	4.1	4.2	5	6=7-13-15-17-18	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15=14*60%	16=14*40%	17	18	19	20	21
	TỔNG	38.322	238.026.951	237.987.801	39.150	3.548.806	230.395.588	285.046.888	276.922.100	8.124.788	66.401.500	176.542.165	4.808.978	10.369.575	54.540.000	32.724.000	21.816.000	9.852.429	1.705.296	3.730.807	7.410.212	39.150
I	Khối Mầm non	8.385	78.079.963	78.071.863	8.100	324.428	68.697.279	86.576.042	79.657.500	6.918.542	16.770.000	65.298.835	1.109.720	2.016.749	22.639.500	13.583.700	9.055.800	2.143.261	135.053	2.288.800	7.410.212	8.100
1	Tây Tựu	660	7.109.535	7.109.535	0	0	6.004.237	7.484.409	6.270.000	1.214.409	1.320.000	6.164.409		132.000	1.782.000	1.069.200	712.800	277.750	1.222	346.788	758.510	
2	Minh Khai	477	4.497.919	4.497.919	0	0	3.809.788	4.857.524	4.531.500	326.024	954.000	3.903.524		95.400	1.287.900	772.740	515.160	178.548	1.048	208.073	480.058	
3	Phúc Lý	303	2.617.628	2.616.278	1.350	0	2.272.202	2.917.562	2.878.500	39.062	606.000	2.311.562		60.600	818.100	490.860	327.240	93.900		138.715	205.361	1350
4	Thụy Phương	584	5.271.923	5.271.923	0	0	4.490.386	5.674.170	5.548.000	126.170	1.168.000	4.506.170		116.800	1.576.800	946.080	630.720	107.460	13.444	208.073	573.464	
5	Đồng Ngạc B	724	5.483.140	5.483.140	0	155.852	5.281.046	6.878.000	6.878.000	0	1.448.000	3.800.791	208.073	286.914	1.954.800	1.172.880	781.920	137.160			357.946	
6	Phúc Diễn	586	4.669.601	4.668.251	1.350	0	4.252.672	5.567.000	5.567.000	0	1.172.000	3.770.361	208.072	158.857	1.582.200	949.320	632.880	91.875	114.276		415.579	1350
7	Kiểu Mai	352	3.315.273	3.312.573	2.700	0	2.858.088	3.648.077	3.344.000	304.077	704.000	2.944.077		70.400	950.400	570.240	380.160	149.000	349	138.715	315.770	2700
8	Thượng Cát	489	6.356.180	6.356.180	0	0	5.586.767	6.623.858	4.645.500	1.978.358	978.000	5.645.858		97.800	1.320.300	792.180	528.120	145.540	1.571	277.430	491.983	
9	Xuân Tảo	311	3.516.283	3.516.283	0	0	3.049.432	3.667.292	2.954.500	712.792	622.000	3.045.292		62.200	839.700	503.820	335.880	51.840		138.715	328.136	
10	Xuân Đình A	768	6.003.739	6.003.739	0	168.576	5.615.854	7.296.000	7.296.000	0	1.536.000	5.008.707	277.430	200.986	2.073.600	1.244.160	829.440	235.000			556.461	
11	Cổ Nhuế 1	395	4.316.024	4.316.024	0	0	3.656.378	4.487.421	3.752.500	734.921	790.000	3.697.421		79.000	1.066.500	639.900	426.600	109.000	3.143	208.073	451.573	
12	Cổ Nhuế 2	750	6.588.244	6.586.894	1.350	0	5.847.112	7.352.782	7.125.000	227.782	1.500.000	5.852.782		150.000	2.025.000	1.215.000	810.000	140.670		138.715	601.067	1.350
13	Phú Diễn	436	5.117.196	5.117.196	0	0	4.368.781	5.210.517	4.142.000	1.068.517	872.000	4.338.517		87.200	1.177.200	706.320	470.880	48.216		208.073	540.342	
14	Hồ Tùng Mậu	538	5.070.044	5.068.694	1.350	0	4.242.310	5.297.430	5.111.000	186.430	1.076.000	4.221.430		107.600	1.452.600	871.560	581.040	75.960		277.430	548.954	1350
15	Xuân Tảo B	268	2.146.479	2.146.479	0	0	1.951.938	2.546.000	2.546.000	0	536.000	1.915.265	138.715	49.202	723.600	434.160	289.440	110.700			194.541	
16	Phú Diễn A	360	2.999.044	2.999.044	0	0	2.650.814	3.420.000	3.420.000	0	720.000	2.298.698	138.715	98.259	972.000	583.200	388.800	87.727			348.230	
17	Phú Minh	384	3.001.711	3.001.711	0	0	2.759.474	3.648.000	3.648.000	0	768.000	1.873.971	138.715	163.531	1.036.800	622.080	414.720	102.915			242.237	
II	Khối Tiểu học	18.122	96.035.830	96.035.830	0	2.119.749	96.959.932	105.769.734	105.107.600	662.134	27.183.000	62.574.630	1.905.790	4.128.932	0	0	0	3.110.627	1.570.243	1.195.647	0	0
1	Cổ Nhuế 2A	1.404	7.311.265	7.311.265	0	41.613	7.352.878	8.143.200	8.143.200	0	2.106.000	5.714.735	251.035	217.743				471.311	101.268			
2	Tây Tựu A	885	4.945.062	4.945.062	0	31.739	4.768.728	5.133.000	5.133.000	0	1.327.500	3.710.760		142.224				166.350	55.698	208.073		
3	Tây tựu B	719	3.876.989	3.876.989	0	27.530	3.904.519	4.170.200	4.170.200	0	1.078.500	2.735.823	251.035	118.334				51.142	96.205			
4	Thượng Cát	941	5.237.648	5.237.648	0	26.014	5.055.589	5.599.965	5.457.800	142.165	1.411.500	4.188.465		141.150				175.373	227.853	208.073		

12/1/2024 10:10:11

TT	Tên trường	Số học sinh năm học 2023-2024	Tổng dự toán giao	Trong đó		Tiết kiệm 3% dự toán theo ND 60/ND-CP ngày 21/6/2021	Dự toán chi TX 2024 sau khi trừ 60% học phí 2023, 10% tiết kiệm 2024	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục						Nguồn thu học phí			Giám chi NSNN tương ứng dự toán thu sự nghiệp giao tự chủ	Giảm trừ chênh lệch số học sinh thực tế năm 2023 so với dự toán giao đầu năm 2023	Ngân sách quận bổ sung		Nguồn MTTP hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo	
				Nguồn NSQ	Nguồn MTTP			Tổng số	Bao gồm		Trong đó			Tổng số (theo mức học phí 300.000 đ/1 tháng x 9 tháng)	Trong đó				KP Tiền lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	KP tiền lương lao động hợp đồng theo định mức		
									Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP		Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL	60% học phí						Trích 40% HP để thực hiện CCTL
1	2	3	4=6-5+19+20+21	4.1	4.2	5	6=7-13-15-17-18	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15=14*60%	16=14*40%	17	18	19	20	21
5	Thụy Phương	1.026	5.324.146	5.324.146	0	42.403	5.366.549	5.950.800	5.950.800	0	1.539.000	3.675.686	277.430	199.768				126.250	258.233			
6	Đông Ngạc B	1.316	7.647.575	7.647.575	0	42.745	7.412.890	7.962.063	7.632.800	329.263	1.974.000	5.988.063		197.400				191.774	159.999	277.430		
7	Minh khai A	1.248	7.237.475	7.237.475	0	43.798	7.017.040	7.429.106	7.238.400	190.706	1.872.000	5.557.106		187.200				206.402	18.464	264.233		
8	Minh khai B	752	3.726.865	3.726.865	0	131.133	3.857.998	4.361.600	4.361.600	0	1.128.000	2.361.138	181.678	181.878				174.886	146.838			
9	Phúc Diễn	2.237	11.503.619	11.503.619	0	385.166	11.888.785	12.974.600	12.974.600	0	3.355.500	7.974.325	208.073	479.220				398.995	207.600			
10	Cổ Nhuế 2 B	2.051	10.430.195	10.430.195	0	348.884	10.779.079	11.895.800	11.895.800	0	3.076.500	6.117.421	208.073	557.031				352.090	207.600			
11	Hồ Tùng Mậu	757	4.346.251	4.346.251	0	26.543	4.134.956	4.390.600	4.390.600	0	1.135.500	3.250.205		114.040				127.070	14.534	237.838		
12	Phú Diễn	1.538	7.668.592	7.668.592	0	443.359	8.111.951	8.920.400	8.920.400	0	2.307.000	3.078.145	125.518	571.674				236.775				
13	Đức Thắng	1.049	5.367.625	5.367.625	0	175.857	5.543.482	6.084.200	6.084.200	0	1.573.500	2.992.356	125.518	296.633				168.134	75.951			
14	Đông Ngạc	1.310	6.752.428	6.752.428	0	208.838	6.961.266	7.598.000	7.598.000	0	1.965.000	2.825.896	138.715	463.339				173.395				
15	Văn Tiến Dũng	889	4.660.095	4.660.095	0	144.127	4.804.222	5.156.200	5.156.200	0	1.333.500	2.404.506	138.715	261.298				90.680				
III	Khối THCS	11.815	63.911.158	63.880.108	31.050	1.104.629	64.738.377	92.701.112	92.157.000	544.112	22.448.500	48.668.700	1.793.468	4.223.894	31.900.500	19.140.300	12.760.200	4.598.541	0	246.360	0	31.050
1	Đức Thắng	867	4.449.566	4.448.216	1.350	50.392	4.498.608	6.762.600	6.762.600	0	1.647.300	2.762.700	56.160	394.374	2.340.900	1.404.540	936.360	465.078			1350	
2	Thụy Phương	815	4.340.765	4.334.015	6.750	13.701	4.347.716	6.357.000	6.357.000	0	1.548.500	3.666.360	224.640	246.600	2.200.500	1.320.300	880.200	442.384			6750	
3	Cổ Nhuế 2	2.507	13.664.371	13.660.321	4.050	422.484	14.082.805	19.554.600	19.554.600	0	4.763.300	8.158.296	277.430	1.111.887	6.768.900	4.061.340	2.707.560	298.568			4050	
4	Thượng Cát	914	4.676.032	4.676.032	0	144.620	4.820.652	7.129.200	7.129.200	0	1.736.600	3.345.900	277.430	350.587	2.467.800	1.480.680	987.120	477.281				
5	Tây Tựu	1.309	7.137.714	7.130.964	6.750	18.871	7.149.835	10.210.200	10.210.200	0	2.487.100	6.243.372	277.430	368.940	3.534.300	2.120.580	1.413.720	570.845			6750	
6	Minh Khai	1.529	8.368.607	8.361.857	6.750	41.537	8.403.394	11.926.200	11.926.200	0	2.905.100	6.741.396	277.430	490.737	4.128.300	2.476.980	1.651.320	555.089			6750	
7	Phúc Diễn	1.747	9.023.720	9.019.670	4.050	283.208	9.302.878	13.626.600	13.626.600	0	3.319.300	6.831.708	277.430	651.746	4.716.900	2.830.140	1.886.760	841.836			4050	
8	Phú Diễn	1.331	8.052.987	8.051.637	1.350	0	7.805.277	10.925.912	10.381.800	544.112	2.528.900	8.397.012		252.890	3.593.700	2.156.220	1.437.480	711.525	246.360		1350	
9	Phú Diễn A	796	4.197.396	4.197.396	0	129.816	4.327.212	6.208.800	6.208.800	0	1.512.400	2.521.956	125.518	356.133	2.149.200	1.289.520	859.680	235.935				

10/10/2024

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: nghìn đồng

Stt	Nội dung	Tổng cộng				Xuân đình			Xuân tảo			Đồng Ngạc			Đức Thắng			Thụy Phương				Cổ Nhuế 1							
		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm				
			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL		Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL
	TỔNG CỘNG	141.321.775	18.506.800	4.652.538	2.306.838	13.526.222	1.875.439	386.522	199.822	10.559.723	1.505.137	349.298	171.398	10.756.336	1.546.745	367.580	185.280	9.414.865	938.963	361.070	183.170	8.456.674	981.927	348.228	176.928	14.151.380	2.069.651	374.303	185.403
1	Văn phòng UBND phường	57.195.766	4.054.993	2.783.500	437.800	5.339.465	469.120	220.900	34.200	4.342.200	329.656	211.100	33.200	4.475.288	342.172	217.500	35.200	3.840.231	183.934	213.100	35.200	3.638.698	142.146	207.500	36.200	5.490.800	479.848	225.100	36.200
	- Chi phụ cấp TTGDĐC	184.164	-	-	-	12.516	-	-	-	12.516	-	-	-	17.880	-	-	-	17.880	-	-	-	17.880	-	-	-	12.516	-	-	-
	- Hoạt động ban thanh tra nhân dân	140.400	-	15.600	15.600	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200
	- Ban giám sát đầu tư công đồng	117.000	-	13.000	13.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000
	- Hỗ trợ một số hội, tổ chức khác.....	351.000	-	39.000	39.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	27.000	-	3.000	3.000	
	- Đại hội "Hội khuyến học"	166.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.500	-	-	-	15.405	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi các nhiệm vụ.....	2.746.800	-	305.200	305.200	216.000	-	24.000	24.000	207.000	-	23.000	23.000	225.000	-	25.000	25.000	225.000	-	25.000	25.000	234.000	-	26.000	26.000	234.000	-	26.000	26.000
	- Chi tạo trụ sở UBND phường	498.337	-	-	-	498.337	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Một số nhiệm vụ phát sinh khác.....	585.000	-	65.000	65.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000
	- Quỹ tiền lương	26.991.870	3.514.314	-	-	2.439.252	429.120	-	-	2.117.784	289.656	-	-	2.110.368	302.172	-	-	1.603.866	143.934	-	-	1.539.198	115.326	-	-	2.995.284	439.848	-	-
	- Quỹ tiền lương khoán cho người hoạt động KCCĐ được giao còn dư sau khi đã bố trí đủ các chức danh	1.957.860	540.679	-	-	214.560	40.000	-	-	134.100	40.000	-	-	187.740	40.000	-	-	107.280	40.000	-	-	26.820	26.820	-	-	268.200	40.000	-	-
	- Chi thường xuyên theo định mức	23.457.000	-	2.345.700	-	1.867.000	-	186.700	-	1.779.000	-	177.900	-	1.823.000	-	182.300	-	1.779.000	-	177.900	-	1.713.000	-	171.300	-	1.889.000	-	188.900	-
2	Đảng ủy phường	13.860.086	3.386.372	220.130	220.130	1.430.631	365.472	23.703	23.703	1.056.723	291.057	7.730	7.730	1.174.101	307.029	22.796	22.796	765.997	115.030	17.699	17.699	823.250	184.013	13.693	13.693	1.471.677	428.109	19.800	19.800
	- Chi các nhiệm vụ.....	1.642.770	-	182.530	182.530	170.127	-	18.903	18.903	38.970	-	4.330	4.330	181.764	-	20.196	20.196	144.891	-	16.099	16.099	110.637	-	12.293	12.293	131.400	-	14.600	14.600
	- Hoạt động tổ dân phố (6,5 triệu/đ)	1.184.400	846.000	37.600	37.600	151.200	108.000	4.800	4.800	107.100	76.500	3.400	3.400	81.900	58.500	2.600	2.600	50.400	36.000	1.600	1.600	44.100	31.500	1.400	1.400	163.800	117.000	5.200	5.200
	- Phụ cấp ưu tiên BCH	997.704	-	-	-	80.460	-	-	-	80.460	-	-	-	75.096	-	-	-	75.096	-	-	-	75.096	-	-	-	75.096	-	-	-
	- Quỹ tiền lương	10.035.212	2.540.372	-	-	1.028.844	257.472	-	-	830.193	214.557	-	-	835.341	248.529	-	-	495.610	79.030	-	-	593.417	152.513	-	-	1.101.381	311.109	-	-
3	Các đoàn thể chính trị - xã hội	21.759.692	9.281.755	246.400	246.400	2.149.223	937.351	19.200	19.200	1.770.687	754.959	19.200	19.200	1.681.313	762.529	19.200	19.200	1.332.194	519.746	19.200	19.200	1.259.868	545.500	17.600	17.600	2.220.666	990.128	19.200	19.200
3.1	Mặt trận tổ quốc	11.558.460	5.486.035	61.600	61.600	1.181.591	569.119	4.800	4.800	945.001	434.581	4.800	4.800	932.428	470.520	4.800	4.800	640.499	283.759	4.800	4.800	612.618	313.858	4.400	4.400	1.274.207	629.473	4.800	4.800
	- Chi hoạt động theo định mức	862.400	308.000	61.600	61.600	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800
	- Cuộc vận động "Tôn dân đoàn kết"	1.947.500	-	-	-	213.000	-	-	-	161.500	-	-	-	137.500	-	-	-	90.000	-	-	-	85.500	-	-	-	234.000	-	-	-
	- Đại hội Mặt trận tổ quốc	1.760.125	1.300.000	-	-	139.940	100.000	-	-	156.000	100.000	-	-	165.700	100.000	-	-	103.400	100.000	-	-	104.400	100.000	-	-	167.750	100.000	-	-
	- Quỹ tiền lương	6.988.435	3.878.035	-	-	761.451	445.119	-	-	560.301	310.581	-	-	562.028	346.520	-	-	379.899	159.759	-	-	361.118	191.858	-	-	805.257	505.473	-	-
3.2	Đoàn thanh niên	3.780.996	1.538.608	61.600	61.600	362.961	148.197	4.800	4.800	307.989	131.649	4.800	4.800	274.460	118.796	4.800	4.800	229.825	99.201	4.800	4.800	236.676	103.500	4.400	4.400	335.894	137.462	4.800	4.800
	- Phụ cấp bí thư chi đoàn TDP	971.700	413.700	-	-	128.736	56.736	-	-	91.188	40.188	-	-	39.000	-	-	-	42.912	18.912	-	-	37.548	16.548	-	-	139.464	61.464	-	-
	- Đại hội "Hội liên hiệp thanh niên"	395.000	390.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	35.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-
	- Chi hoạt động theo định mức (bao gồm cả hoạt động hội LHTN)	862.400	308.000	61.600	61.600	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800
	- Quỹ tiền lương	1.551.896	426.908	-	-	137.025	37.461	-	-	119.601	37.461	-	-	138.260	64.796	-	-	128.313	26.289	-	-	107.528	34.952	-	-	99.230	21.998	-	-
3.3	Hội phụ nữ	3.493.040	1.149.224	61.600	61.600	324.378	109.614	4.800	4.800	274.592	94.856	4.800	4.800	253.136	88.796	4.800	4.800	235.157	68.393	4.800	4.800	241.464	73.500	4.400	4.400	322.317	111.753	4.800	4.800
	- Phụ cấp chi hội trưởng	977.700	413.700	-	-	128.736	56.736	-	-	91.188	40.188	-	-	39.000	-	-	-	42.912	18.912	-	-	37.548	16.548	-	-	139.464	61.464	-	-
	- Chi hoạt động theo định mức (bao gồm: BVSTBPH, khởi nghiệp...)	862.400	308.000	61.600	61.600	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800
	- Quỹ tiền lương	1.551.896	426.908	-	-	137.025	37.461	-	-	119.601	37.461	-	-	138.260	64.796	-	-	128.313	26.289	-	-	107.528	34.952	-	-	99.230	21.998	-	-
3.4	Hội cựu chiến binh	2.927.196	1.107.888	61.600	61.600	280.293	110.421	4.800	4.800	243.105	93.873	4.800	4.800	221.289	84.417	4.800	4.800	183.113	68.393	4.800	4.800	169.110	54.642	4.400	4.400	288.248	111.440	4.800	4.800
	- Phụ cấp chi hội trưởng	977.700	4131																										

Stt	Nội dung	Tổng cộng				Xuân đình				Xuân táo				Đông Ngạc				Đức Thắng				Thụy Phương				Cổ Nhuế 1			
		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm				
			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL		Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL
-	Chi không thường xuyên	158.400	-	17.600	17.600	10.800	-	1.200	1.200	13.500	-	1.500	1.500	14.400	-	1.600	1.600	13.500	-	1.500	1.500	13.500	-	1.500	1.500	9.000	-	1.000	1.000
-	Dự hội "Hội cựu TNXP"	369.100	-	-	-	62.900	-	-	-	18.350	-	-	-	76.500	-	-	-	28.750	-	-	-	35.200	-	-	-	9.130	-	-	-
5	Sự nghiệp An ninh	17.147.068	325.800	120.000	120.000	1.846.304	29.700	11.000	11.000	1.380.764	23.400	11.500	11.500	1.104.680	25.200	9.000	9.000	693.324	22.500	8.000	8.000	855.964	25.200	11.000	11.000	2.375.384	23.400	10.000	10.000
-	Phụ cấp tính nguyên viên ma túy	961.764	-	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	-	67.380	-	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	-
-	Chỉ độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được GD tại phường	45.000	45.000	-	-	8.100	8.100	-	-	1.800	1.800	-	-	3.600	3.600	-	-	900	900	-	-	3.600	3.600	-	-	1.800	1.800	-	-
-	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện vào cơ sở bắt buộc, quản lý sau cai nghiện	280.800	280.800	-	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	-
-	Phụ cấp đội dân phòng	6.093.360	-	-	-	741.312	-	-	-	525.096	-	-	-	401.544	-	-	-	224.640	-	-	-	216.216	-	-	-	803.088	-	-	-
-	Trang phục đội tính nguyên ma túy	62.500	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	-	5.000	-	-	-
-	Chi không thường xuyên khác...	463.500	-	51.500	51.500	45.000	-	5.000	5.000	22.500	-	2.500	2.500	36.000	-	4.000	4.000	36.000	-	4.000	4.000	54.000	-	6.000	6.000	36.000	-	4.000	4.000
-	Hoạt động PCCC	202.500	-	22.500	22.500	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000
-	Ngày hội bảo vệ an ninh tổ quốc	198.000	-	22.000	22.000	18.000	-	2.000	2.000	45.000	-	5.000	5.000	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	18.000	-	2.000	2.000
-	Đã ăn ở	216.000	-	24.000	24.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000
-	Trang phục ban BVDP	1.075.500	-	-	-	109.500	-	-	-	81.000	-	-	-	64.500	-	-	-	37.500	-	-	-	55.500	-	-	-	175.500	-	-	-
-	Phụ cấp ban BVDP	7.548.144	-	-	-	787.260	-	-	-	568.236	-	-	-	452.904	-	-	-	264.804	-	-	-	381.036	-	-	-	1.203.864	-	-	-
6	Sự nghiệp Quốc phòng	11.260.276	188.660	381.157	381.157	866.942	8.583	37.019	37.019	726.676	12.874	32.168	32.168	652.392	17.165	30.184	30.184	1.371.775	8.583	23.371	23.371	470.432	902	26.435	26.435	927.142	17.165	38.783	38.783
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động	1.287.000	-	143.000	143.000	99.000	-	11.000	11.000	99.000	-	11.000	11.000	99.000	-	11.000	11.000	99.000	-	11.000	11.000	99.000	-	11.000	11.000	99.000	-	11.000	11.000
-	Công tác huấn luyện	2.087.413	-	231.937	231.937	234.171	-	26.019	26.019	190.512	-	21.168	21.168	172.656	-	19.184	19.184	83.349	-	9.261	9.261	138.915	-	15.435	15.435	250.047	-	27.783	27.783
-	Phụ cấp trách nhiệm cán bộ quản lý dân	1.696.535	-	-	-	151.496	-	-	-	138.210	-	-	-	127.555	-	-	-	131.843	-	-	-	103.959	-	-	-	162.206	-	-	-
-	Điền tập phòng thủ	925.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Dân quân thường trực	1.751.128	-	6.220	6.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	875.564	-	3.110	3.110	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp phó chỉ huy, tổ đội trưởng	3.512.360	188.660	-	-	382.275	8.583	-	-	298.954	12.874	-	-	253.181	17.165	-	-	182.019	8.583	-	-	128.558	902	-	-	415.889	17.165	-	-
7	Y tế - dân số	1.136.979	-	126.331	126.331	81.000	-	9.000	9.000	72.000	-	8.000	8.000	86.400	-	9.600	9.600	106.200	-	11.800	11.800	99.000	-	11.000	11.000	73.080	-	8.120	8.120
-	Công tác y tế - phòng dịch	613.800	-	68.200	68.200	63.000	-	7.000	7.000	45.000	-	5.000	5.000	50.400	-	5.600	5.600	72.000	-	8.000	8.000	63.000	-	7.000	7.000	45.000	-	5.000	5.000
-	Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	207.180	-	23.020	23.020	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	13.500	-	1.500	1.500	19.080	-	2.120	2.120
-	Phòng chống dịch SXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công tác dân số-KHHGD	315.999	-	35.111	35.111	9.000	-	1.000	1.000	18.000	-	2.000	2.000	18.000	-	2.000	2.000	16.200	-	1.800	1.800	22.500	-	2.500	2.500	9.000	-	1.000	1.000
8	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.645.200	-	182.800	182.800	135.000	-	15.000	15.000	135.000	-	15.000	15.000	117.000	-	13.000	13.000	144.000	-	16.000	16.000	108.000	-	12.000	12.000	162.000	-	18.000	18.000
-	Hoạt động văn hóa	1.645.200	-	182.800	182.800	135.000	-	15.000	15.000	135.000	-	15.000	15.000	117.000	-	13.000	13.000	144.000	-	16.000	16.000	108.000	-	12.000	12.000	162.000	-	18.000	18.000
9	Sự nghiệp phát thanh	1.084.681	235.087	59.250	59.250	95.840	12.692	6.000	6.000	78.740	12.692	4.100	4.100	90.237	16.089	5.000	5.000	59.844	16.092	2.000	2.000	49.500	17.877	5.500	5.500	86.840	28.964	5.000	5.000
-	Chi không thường xuyên	533.250	-	59.250	59.250	54.000	-	6.000	6.000	36.900	-	4.100	4.100	45.000	-	5.000	5.000	18.000	-	2.000	2.000	49.500	-	5.500	5.500	45.000	-	5.000	5.000
-	Quỹ tiền lương	551.431	235.087	-	-	41.840	12.692	-	-	41.840	12.692	-	-	45.237	16.089	-	-	41.844	16.092	-	-	45.237	17.877	-	-	41.840	28.964	-	-
10	Sự nghiệp TDTT	473.400	-	52.600	52.600	36.000	-	4.000	4.000	54.000	-	6.000	6.000	46.800	-	5.200	5.200	30.600	-	3.400	3.400	45.000	-	5.000	5.000	18.000	-	2.000	2.000
-	Hoạt động thể dục thể thao	473.400	-	52.600	52.600	36.000	-	4.000	4.000	54.000	-	6.000	6.000	46.800	-	5.200	5.200	30.600	-	3.400	3.400	45.000	-	5.000	5.000	18.000	-	2.000	2.000
11	Sự nghiệp môi trường	188.100	-	20.900	20.900	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	13.500	-	1.500	1.500	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	20.700	-	2.300	2.300
-	Hoạt động bảo vệ môi trường	188.100	-	20.900	20.900	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	13.500	-	1.500	1.500	18.000	-	2.000	2.000	9.000	-	1.000	1.000	20.700	-	2.300	2.300
12	Sự nghiệp kinh tế	5.880.000	-																										

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: nghìn đồng

Stt	Nội dung	Cố Nhuế 2				Liên Mạc				Thượng Cát				Tây Tựu				Mình Khai				Phúc Diễn				Phù Diễn			
		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm	Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Trong đó		Tiết kiệm thêm 10% để dành nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, đột xuất phát sinh trong năm				
			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL			Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL		Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	Nguồn mục tiêu thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL
	TỔNG CỘNG	14.431.799	2.184.357	396.597	207.697	9.206.199	1.015.881	326.698	150.998	7.851.188	918.930	310.885	139.585	9.855.702	1.008.828	348.798	170.898	10.171.698	1.230.079	375.581	193.281	10.723.068	1.360.828	345.364	167.464	12.216.921	1.870.035	361.614	174.914
1	Văn phòng UBND phường	4.926.818	529.018	225.100	36.200	3.717.678	178.570	199.100	23.400	3.512.102	102.580	198.500	27.200	4.335.308	244.115	213.100	35.200	4.429.022	313.730	217.500	35.200	4.401.280	336.080	213.100	35.200	4.746.876	404.024	221.900	35.200
-	Chi phụ cấp TTGDCTD	12.516	-	-	-	17.880	-	-	-	17.880	-	-	-	12.516	-	-	-	12.516	-	-	-	7.152	-	-	-	12.516	-	-	-
-	Hoạt động ban thanh tra nhân dân	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200	10.800	-	1.200	1.200
-	Ban giám sát đầu tư cộng đồng	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000	9.000	-	1.000	1.000
-	Hỗ trợ một số hội, tổ chức khác.....	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000	27.000	-	3.000	3.000
-	Đại hội "Hội khuyến học"	18.360	-	-	-	16.000	-	-	-	16.000	-	-	-	22.700	-	-	-	12.900	-	-	-	14.200	-	-	-	14.600	-	-	-
-	Chi các nhiệm vụ.....	234.000	-	26.000	26.000	118.800	-	13.200	13.200	153.000	-	17.000	17.000	225.000	-	25.000	25.000	225.000	-	25.000	25.000	225.000	-	25.000	25.000	225.000	-	25.000	25.000
-	Cải tạo trụ sở UBND phường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Một số nhiệm vụ phát sinh khác.....	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000	45.000	-	5.000	5.000
-	Quỹ tiền lương	2.466.582	489.018	-	-	1.608.918	138.570	-	-	1.466.112	62.580	-	-	2.070.192	200.256	-	-	2.049.246	263.730	-	-	2.176.848	286.080	-	-	2.348.220	354.024	-	-
-	Quỹ tiền lương khoán cho người hoạt động KCC được giao còn dư sau khi đã bố trí đủ các chức danh	214.560	40.000	-	-	107.280	40.000	-	-	53.640	40.000	-	-	134.100	43.839	-	-	214.560	50.000	-	-	107.280	50.000	-	-	187.740	50.000	-	-
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.889.000	-	188.900	-	1.757.000	-	175.700	-	1.713.000	-	171.300	-	1.779.000	-	177.900	-	1.823.000	-	182.300	-	1.779.000	-	177.900	-	1.867.000	-	186.700	-
2	Đảng ủy phường	1.674.456	464.175	37.893	37.893	873.177	160.323	16.210	16.210	774.177	108.795	11.870	11.870	713.994	123.609	9.153	9.153	973.158	177.726	23.752	23.752	921.348	217.569	11.631	11.631	1.207.397	371.465	4.200	4.200
-	Chi các nhiệm vụ.....	297.837	-	33.093	33.093	127.890	-	14.210	14.210	94.230	-	10.470	10.470	67.977	-	7.553	7.553	192.168	-	21.352	21.352	84.879	-	9.431	9.431	-	-	-	-
-	Hoạt động tổ dân vận (6,5 triệu/đ)	151.200	108.000	4.800	4.800	63.000	45.000	2.000	2.000	44.100	31.500	1.400	1.400	50.400	36.000	1.600	1.600	75.600	54.000	2.400	2.400	69.300	49.500	2.200	2.200	132.300	94.500	4.200	4.200
-	Phụ cấp ủy viên BCH	80.460	-	-	-	75.096	-	-	-	80.460	-	-	-	80.460	-	-	-	64.368	-	-	-	75.096	-	-	-	80.460	-	-	-
-	Quỹ tiền lương	1.144.959	356.175	-	-	607.191	115.323	-	-	555.387	149.295	-	-	515.157	87.609	-	-	641.022	123.726	-	-	692.073	168.069	-	-	994.637	276.963	-	-
3	Các đoàn thể chính trị - xã hội	2.219.677	1.042.629	19.200	19.200	1.377.978	549.661	19.200	19.200	1.230.185	492.413	17.600	17.600	1.339.211	505.895	19.200	19.200	1.522.084	565.244	19.200	19.200	1.561.432	694.526	19.200	19.200	2.095.174	921.174	19.200	19.200
3.1	Mặt trận tổ quốc	1.287.083	669.523	4.800	4.800	648.437	282.324	4.800	4.800	579.053	260.933	4.400	4.400	673.597	277.237	4.800	4.800	779.961	300.481	4.800	4.800	833.349	420.991	4.800	4.800	1.170.636	573.236	4.800	4.800
-	Chi hoạt động theo định mức	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800
-	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết"	218.000	-	-	-	105.000	-	-	-	82.500	-	-	-	149.000	-	-	-	127.500	-	-	-	142.500	-	-	-	201.500	-	-	-
-	Đại hội Mặt trận tổ quốc	144.120	100.000	-	-	123.165	100.000	-	-	107.800	100.000	-	-	107.000	100.000	-	-	123.300	100.000	-	-	137.550	100.000	-	-	180.000	100.000	-	-
-	Quỹ tiền lương	857.763	545.523	-	-	353.072	158.324	-	-	327.153	138.933	-	-	350.397	153.237	-	-	461.961	176.481	-	-	486.099	296.991	-	-	721.936	449.236	-	-
3.2	Đoàn thanh niên	333.464	144.800	4.800	4.800	279.153	103.929	4.800	4.800	248.749	100.021	4.400	4.400	246.746	102.686	4.800	4.800	272.493	108.657	4.800	4.800	265.514	102.002	4.800	4.800	343.472	137.708	4.800	4.800
-	Phụ cấp bí thư chi đoàn TDP	128.736	56.736	-	-	53.640	23.640	-	-	37.548	16.548	-	-	42.912	18.912	-	-	64.368	28.368	-	-	53.004	26.004	-	-	112.644	49.644	-	-
-	Đại hội "Hội liên hiệp thanh niên"	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-
-	Chi hoạt động theo định mức (bao gồm cả hoạt động hội LHTN)	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800
-	Quỹ tiền lương	107.528	34.064	-	-	128.313	26.289	-	-	119.601	31.473	-	-	106.634	29.774	-	-	110.925	26.289	-	-	115.310	21.998	-	-	133.628	34.064	-	-
3.3	Hội phụ nữ	306.861	118.197	4.800	4.800	228.368	81.704	4.800	4.800	227.461	70.021	4.400	4.400	240.806	61.958	4.800	4.800	265.196	78.656	4.800	4.800	259.832	84.068	4.800	4.800	313.472	107.708	4.800	4.800
-	Phụ cấp chi hội trưởng	128.736	56.736	-	-	53.640	23.640	-	-	37.548	16.548	-	-	42.912	18.912	-	-	64.368	28.368	-	-	59.004	26.004	-	-	112.644	49.644	-	-
-	Chi hoạt động theo định mức (bao gồm: BVSTBPN, khởi nghiệp...)	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	61.600	22.000	4.400	4.400	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800	67.200	24.000	4.800	4.800
-	Quỹ tiền lương	110.925	37.461	-	-	107.528	34.064	-	-	128.313	31.473	-	-	130.694	19.046	-	-	133.628	26.288	-	-	133.628	34.064	-	-	133.628	34.064	-	-
3.4	Hội cựu chiến binh	292.369	110.109	4.800	4.800	222.020	81.704	4.800	4.800	174.922	61.438	4.400	4.400	178.062	64.014	4.800	4.800	204.434	77.450	4.800	4.800	202.737	87.465	4.800	4.800	267.594	102.522	4.800	4.800
-	Phụ cấp chi hội trưởng	128.736	56.736	-	-	53.640	23.640	-	-	37.548	16.548	-	-	42.912	1														

STT	Nội dung	Cổ Nhuế 2				Liên Mạc				Thương Cát				Tây Tựu				Mình Khai				Phước Điền			
		Trong đó		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Tiết kiệm thêm 10% nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, để xuất phát hành trong năm	Trong đó		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Tiết kiệm thêm 10% nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, để xuất phát hành trong năm	Trong đó		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Tiết kiệm thêm 10% nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, để xuất phát hành trong năm	Trong đó		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Tiết kiệm thêm 10% nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, để xuất phát hành trong năm	Trong đó		Dự toán năm 2024 chưa trừ 10% TK chi TX để CCTL	Tiết kiệm thêm 10% nguồn chi các nhiệm vụ ASXH, để xuất phát hành trong năm				
		Nguyên mục đầu tư thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được miễn thuế hiện CCTLT			Nguyên mục đầu tư thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được miễn thuế hiện CCTLT			Nguyên mục đầu tư thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được miễn thuế hiện CCTLT			Nguyên mục đầu tư thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được miễn thuế hiện CCTLT			Nguyên mục đầu tư thành phố	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được miễn thuế hiện CCTLT						
	Chi không tương xứng	-	800	800	800	9.000	9.000	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
	Dự kế "Hội cơ TNSP"	9.030	-	-	-	10.800	-	-	-	9.500	15.100	7.840	-	-	-	-	-	-	-	-	74.700	-	-	-	
5	Sự nghiệp an ninh	2.008.308	7.500	7.500	940.988	25.200	8.000	8.000	646.176	22.500	5.500	5.500	1.096.536	26.100	12.500	1.236.416	23.400	6.500	6.500	1.081.460	26.100	9.000	9.000	9.000	
	Phụ cấp thù lao nhân viên an ninh	74.532	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	74.532	-	-	-	74.532	-	-	-	-	
	Công tác tiếp xúc tiếp xúc người được GID	4.500	-	-	3.600	-	-	-	900	900	-	-	5.400	5.400	-	4.500	-	-	1.800	4.500	-	-	-	-	
	Công tác quản lý người an ninh	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	-	21.600	21.600	-	-	21.600	21.600	-	21.600	21.600	-	21.600	21.600	-	-	-	-	
	Phụ cấp đặc thù	741.312	-	-	308.880	-	-	-	216.216	-	-	-	432.432	-	-	401.544	-	-	463.320	-	617.760	-	-	-	
	Trợ cấp đặc thù	4.500	-	-	5.000	-	-	-	4.500	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	
	Chi không tương xứng	22.500	2.500	2.500	45.000	5.000	5.000	5.000	22.500	22.500	2.500	2.500	45.000	5.000	5.000	36.000	4.000	4.000	18.000	45.000	-	-	-	-	
	Hội đồng PCCC	18.000	2.000	2.000	9.000	1.000	1.000	1.000	18.000	18.000	2.000	2.000	18.000	2.000	2.000	9.000	1.000	1.000	9.000	13.500	-	-	-	-	
	Ngân sách an ninh	9.000	1.000	1.000	9.000	1.000	1.000	1.000	9.000	9.000	1.000	1.000	9.000	1.000	1.000	18.000	2.000	2.000	2.000	9.000	-	-	-	-	
	Đã an ninh	18.000	2.000	2.000	9.000	1.000	1.000	1.000	18.000	18.000	2.000	2.000	18.000	2.000	2.000	40.500	4.500	4.500	22.500	9.000	-	-	-	-	
	Trợ cấp bảo vệ	151.500	-	-	57.000	-	-	-	34.500	69.000	-	-	58.500	-	-	38.500	-	-	76.500	105.000	-	-	-	-	
	Phụ cấp bảo vệ	1.942.944	-	-	398.376	-	-	-	244.428	488.200	-	-	412.860	-	-	535.164	-	-	772.668	772.668	-	-	-	-	
6	Sự nghiệp quốc phòng	53.825	29.104	29.104	1.061.067	12.874	27.538	27.538	529.411	17.165	30.845	30.845	548.638	5.193	21.679	1.056.131	8.583	23.002	23.002	750.429	8.583	11.000	11.000	34.814	
	Kinh phí đầu tư hoạt động	99.000	11.000	11.000	99.000	11.000	11.000	11.000	99.000	99.000	-	-	99.000	-	-	99.000	-	-	99.000	99.000	-	-	-	-	
	Công tác huấn luyện	134.946	-	-	148.837	-	-	-	136.930	15.215	19.845	19.845	96.106	-	-	108.013	-	-	214.326	214.326	-	-	-	-	
	Phụ cấp trình nhiệm vụ an ninh	124.381	-	-	128.968	-	-	-	115.396	-	-	-	112.123	-	-	116.567	-	-	142.440	142.440	-	-	-	-	
	Đầu tư phòng thủ	875.564	-	-	462.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	462.920	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dân quân thường trực	390.837	-	-	211.342	12.874	27.538	27.538	178.085	17.165	-	-	265.697	17.165	-	241.209	5.193	-	8.583	294.653	8.583	-	-	-	
7	Y tế - dân số	74.700	8.300	8.300	96.900	-	-	-	70.000	99.000	-	-	70.000	-	-	124.650	-	-	77.649	99.000	-	-	-	-	
	Công tác y tế - phòng dịch	40.500	4.500	4.500	48.000	-	-	-	45.000	45.000	-	-	45.000	-	-	36.000	-	-	40.000	40.000	-	-	-	-	
	Công tác y tế an ninh	10.800	1.200	1.200	18.000	2.000	2.000	2.000	18.000	27.000	-	-	27.000	-	-	21.600	2.400	2.400	7.200	18.000	-	-	-	-	
	Phòng chống dịch SXH	23.400	2.600	2.600	24.300	-	-	-	2.700	2.700	-	-	-	-	-	42.750	-	-	33.849	54.000	-	-	-	-	
8	Sự nghiệp văn hóa	162.000	18.000	18.000	81.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	49.500	5.500	90.000	10.000	10.000	169.200	-	-	135.000	157.500	-	-	-	-	
	Hoạt động văn hóa	162.000	18.000	18.000	81.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	49.500	5.500	90.000	10.000	10.000	169.200	-	-	135.000	157.500	-	-	-	-	
9	Sự nghiệp phát triển	85.737	16.089	16.089	88.437	16.089	4.800	4.800	85.737	21.273	4.500	4.500	82.548	11.796	5.000	85.490	4.850	4.850	63.654	86.840	5.000	5.000	5.000	5.000	
	Chi không tương xứng	40.500	4.500	4.500	43.200	-	-	-	40.500	40.500	-	-	40.500	-	-	43.200	4.850	4.850	27.000	45.000	-	-	-	-	
	Quỹ tiền lương	45.237	-	-	45.237	16.089	-	-	45.237	21.273	-	-	37.548	11.796	-	41.840	28.964	-	36.654	41.840	28.964	-	-	-	
10	Sự nghiệp TDTT	40.500	4.500	4.500	36.000	-	-	-	4.000	3.500	-	-	3.500	-	-	36.000	-	-	45.000	40.500	-	-	-	-	
	Hoạt động thể thao	40.500	4.500	4.500	36.000	-	-	-	4.000	3.500	-	-	3.500	-	-	36.000	-	-	45.000	40.500	-	-	-	-	
11	Sự nghiệp môi trường	18.000	2.000	2.000	8.100	900	900	900	9.000	27.000	-	-	27.000	-	-	10.800	-	-	9.000	18.000	-	-	-	-	
	Hoạt động bảo vệ môi trường	18.000	2.000	2.000	8.100	900	900	900	9.000	27.000	-	-	27.000	-	-	10.800	-	-	9.000	18.000	-	-	-	-	
12	Sự nghiệp kinh tế	628.200	12.500	12.500	370.700	9.000	9.000	9.000	370.700	445.700	10.000	10.000	451.200	65.700	65.700	65.700	-	-	402.900	536.700	-	-	-	-	
	Phòng chống dịch GSCC	65.700	-	-	79.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.700	-	-	65.700	65.700	-	-	-	-	
	Thư giãn và học tập	76.500	8.500	8.500	54.000	-	-	-	45.000	54.000	-	-	54.000	-	-	67.500	-	-	36.000	45.000	-	-	-	-	
	Dự chi ngân sách	450.000	-	-	210.000	-	-	-	210.000	290.000	-	-	290.000	-	-	282.000	-	-	354.000	390.000	-	-	-	-	
	Phòng chống lũ lụt, TKN	36.000	4.000	4.000	27.000	3.000	3.000	3.000	36.000	36.000	-	-	36.000	-	-	36.000	-	-	36.000	36.000	-	-	-	-	
13	Đảm bảo xã hội	676.648	24.200	24.200	387.894	14.850	14.850	14.850	374.176	656.024	-	-	656.024	-	-	552.106	-	-	656.024	536.948	-	-	-	-	
	Chiến sách người có công	54.000	6.000	6.000	12.150	1.350	1.350	1.350	28.800	27.000	3.000	3.000	27.000	35.100	3.000	3.000	35.100	11.100	11.100	18.000	20.000	-	-	-	
	Hoạt động chăm sóc trẻ em	135.000	15.000	15.000	81.000	9.000	9.000	9.000	90.000	10.000	10.000	10.000	123.300	13.700	13.700	122.940	-	-	13.660	17.000	-	-	-	-	
	Phụ cấp CTY chăm sóc trẻ em	46.488	-	-	26.820	-	-	-	28.608	50.064	-	-	50.064	-	-	55.428	-	-	48.276	59.004	-	-	-	-	
	Trợ cấp chi bộ xã nông thôn	145.860	-	-	114.424	-	-	-	84.168	253.960	-	-	253.960	-	-	143.028	-	-	139.392	26.844	-	-	-	-	
	Môi trường quốc gia	265.900	-	-	114.000	-	-	-	97.600	179.000	-														

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng

1	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước tầy kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước tầy kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giai đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023				Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất			
								Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP														
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25	
	Tổng cộng	88	18	70	0	0	0	3.846.716	295.181	519.966	320.222	539.012	322.248	538.512	4.072.450	1.716.746	1.341.944	1.252.444	260.684	991.760		59	
A	Chuẩn bị đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành, hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố , bổ trí vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay.	1	0	1								134.802	127.356	134.802	1.070.000	374.802	-	442.544	-	442.544			
	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới năm 2024 và năm 2025											1.000		1.000	25.000	1.000		15.000		15.000	Thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt		
	Nhiệm vụ quy hoạch											1.000		1.000	5.000	1.000		4.000		4.000			
	Vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành											20.802	15.356	20.802	125.000	20.802		25.000		25.000			
	Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các dự án sử dụng vốn đầu tư công														400.000			251.544		251.544			
	Bổ sung vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm											10.000	10.000	10.000	80.000	30.000		35.000		35.000			
	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố											102.000	102.000	102.000	435.000	322.000		112.000		112.000			
	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	85	18	67	0	0	0	3.791.662	295.033	519.966	320.222	402.010	194.892	401.510	3.002.450	1.339.744	1.339.744	773.400	254.884	518.516		59	
	Dự án chuyển tiếp	69	16	53	0	0	0	3.259.100	250.214	938.234	320.222	388.810	194.892	388.310	2.499.700	1.326.544	1.326.544	615.100	178.584	436.516		49	
	Dự án khởi công mới	16	2	14	0	0	0	532.562	44.819	0	0	13.200	0	13.200	502.750	13.200	13.200	158.300	76.300	82.000		10	
I	Lĩnh vực Giao thông	39	9	30	0			1.948.045	162.880		122.254	195.200	103.846	195.200	1.573.400	606.959	606.959	355.800	13.284	342.516		27	
*	Dự án chuyển tiếp	31	8	23	0	0	0	1.679.837	137.442	411.759	122.254	183.700	103.846	183.700	1.294.300	595.459	595.459	294.500	984	293.516	0	22	
1	Xây dựng đường từ đường Phạm Văn Đồng đến khu đô thị Nam Cường (Tuyến 2)	1		1	Cổ Nhuế 2	2021-2024	1520/QĐ-UBND, ngày 4/6/2021	9.149	745	2.976	2.976	300	50	300	9.100	3.276	3.276	2.000		2.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
2	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn	1		1	Phú Diễn	2019-2025	Số 6098/QĐ-UBND , ngày 31/10/2018	73.057	590	26.323	12.198	1.600	413	1.600	57.000	27.923	27.923	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Công Chất đến công trường mầm non Phú Diễn	1		1	Phú Diễn	2021-2024	4890/QĐ-UBND, 6/12/2021	54.797	5.413	103	103	500		500	71.900	603	603	1.000		1.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
4	Xây dựng đường từ đường Phạm Văn Đồng đến khu đô thị Nam Cường (Tuyến 1)	1		1	Cổ Nhuế 2	2022-2024	1704/QĐ-UBND 15/6/2022	9.345	316	2.167	2.167	1.000	60	1.000	9.400	3.167	3.167	3.000		3.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	



	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước lũy kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước lũy kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giải ngân 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023	Tổng cộng				Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất				
								Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1	1		Cổ Nhuế 2	2019-2024	2586/QĐ-UBND, ngày 07/4/2018	179.345	16.304		136.357	10.000	10.000	9.392	10.000	39.000	146.357	146.357	8.500		8.500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
6	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1		1	Thương Cát	2009-2024	Số 1780/QĐ-UBND, 14/4/2009	37.668		3.424	31.177	63	1.000		1.000	6.500	32.177	32.177	500		500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
7	Xây dựng đường vào trường mầm non Phú Diễn, phường Phú Diễn A	1		1	Phú Diễn	2019-2024	Số 6101/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	14.260		679	6.288	2.107	3.700	1.803	3.700	10.000	9.988	9.988	500		500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1		1	Đức Thắng	2019-2024	6103/QĐ-UBND, 31/10/2018	40.720		2.174	28.620	3.537	800	784	800	15.000	29.420	29.420	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
9	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1		1	Minh Khai	2019-2024	Số 6102/QĐ-UBND, 31/10/2018	141.350		5.150	74.048	9.782	2.500	65	2.500	17.500	76.548	76.548	1.500		1.500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
10	Xây dựng tuyến đường ao Dài, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)	1		1	Đức Thắng	2016-2024	Số 979/QĐ-UBND, 31/3/2016	47.329		4.714	29.046	8.843	9.000	1.749	9.000	28.900	38.046	38.046	4.000		4.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
11	Xây dựng tuyến đường nối từ đường số 3 Tây Hồ Tây đến đường Trần Cung	1		1	Cổ Nhuế 1	2022-2024	1078/QĐ-UBND, 19/4/2022	38.476		3.498	4.000	4.000	3.800	489	3.800	38.000	7.800	7.800	4.000		4.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
12	Xây dựng các tuyến đường giao thông cấp Quận quản lý còn lại theo quy hoạch trong khu chức năng đô thị Tây Tựu	1		1	Tây Tựu	2022-2024	1115/QĐ-UBND, 22/4/2022	110.996		14.477	11.300	11.300	9.800	2.093	9.800	110.000	21.100	21.100	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
13	Xây dựng đường tổ dân phố Ha phường Tây Tựu (đoạn từ đường 32 đi 23 đến đường vào khu 85ha)	1		1	Tây Tựu	2022-2024	2198/QĐ-UBND, 9/8/2022	163.626		14.908	16.000	16.000	25.500	17.553	25.500	130.000	41.500	41.500	30.000		30.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
14	Xây dựng đường theo quy hoạch trong khu đô thị Ecohome	1		1	Đồng Ngạc	2022-2024	2203/QĐ-UBND, 10/8/2022	46.257		4.576	6.000	6.000	10.500	7.911	10.500	46.000	16.500	16.500	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
15	Xây dựng mới tuyến đường từ trường tiểu học Đồng Ngạc A đến đường Thụy Phương	1		1	Đồng Ngạc	2022-2024	2202/QĐ-UBND, 10/8/2022	12.624		601	2.100	2.100	3.500	1.621	3.500	12.500	5.600	5.600	4.000		4.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
16	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1		1	Cổ Nhuế 1	2016-2024	Số 1735/QĐ-UBND, 18/6/2021	9.131		435	5.787	1.611	200		200	4.900	5.987	5.987	500		500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
17	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đức Diễn đi khu thiết chế công phường Phú Diễn	1		1	Phú Diễn	2022-2024	2862/QĐ-UBND.	107.292		9.754	14.510	14.510	2.300	2.124	2.300	110.000	16.810	16.810	40.000		40.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
18	Xây dựng tuyến đường từ khu liên cơ quan quân Bắc Từ Liêm đến đường Tây Thăng Long	1		1	Tây Tựu	2022-2024	2863/QĐ-UBND, 16/9/2022	58.701		5.336	9.957	9.957	10.800	7.755	10.800	58.000	20.757	20.757	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
19	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Đình Tư đến đường Cổ Nhuế	1			Cổ Nhuế 2	2023-2025	659/QĐ-UBND, 29/3/2023	68.908		4.207	-		3.500	311	3.500	68.000	3.500	3.500	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		

	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước toy kế khởi tượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước toy kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Gini đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023	Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất									
			Tổng cộng	B														C	Tổng mức đầu tư	Trong đó DP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
20	Xây dựng đường vào KCN Nam Thăng Long (qua Viên chân núi đến sông Nhuê, Thụy Phương), quận Bắc Từ Liêm	1			Thụy Phương	2022-2025	717/QĐ-UBND, 3/4/2023	98.413	8.947	-		15.900	14.644	15.900	98.000	15.900	15.900	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
21	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí – Phố Viên hướng ra đường Mỏ địa chất đi Phạm Văn Đồng	1			Cổ Nhuê 2	2023-2025	1478/QĐ-UBND, 8/6/2023	16.029	2.091	-		2.200	192	2.200	16.000	2.200	2.200	6.000		6.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
22	Xây dựng tuyến đường từ đường 70 quy hoạch đi đường Phú Minh (qua trường mầm non Minh Khai) quận Bắc Từ Liêm	1			Minh Khai	2022-2024	1692/QĐ-UBND, 27/6/2023	105.197	13.721	-		13.000	7.000	13.000	100.000	13.000	13.000	30.000		30.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
23	Cải tạo, mở rộng ngõ 193 đường Phú Diễn, phường Phú Diễn	1			Phú Diễn	2022-2024	3118/QĐ-UBND, 4/10/2023	43.287	2.923	-		7.000	3.000	7.000	43.000	7.000	7.000	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
24	Xây dựng tuyến đường giáp khu đất giá 2,55 ha phường Phúc Diễn	1			Phúc Diễn	2023-2025	1442/QĐ-UBND, 03/6/2023	29.030	354	-		5.000	190	5.000	29.000	5.000	5.000	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
25	Xây dựng tuyến đường nối ngõ 193 Phú Diễn đến khu đất giá 2,55 ha phường Phúc Diễn	1			Phúc Diễn	2022-2024	1477/QĐ-UBND, 07/6/2023	11.627	561	-		3.000	2.330	3.000	12.800	3.000	3.000	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
26	Chỉnh trang, lắp đặt bổ sung hệ thống chiếu sáng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1				2022-2024	Số 4547/QĐ-UB	14.556		5.000	5.000	6.500	5.681	6.500	14.500	11.500	11.500	1.500		1.500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
27	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước một số tuyến ngõ TDP 1,2,3 phường Phúc Diễn	1			Phúc Diễn	2023 - 2025	2956/QĐ-UBND, 21/9/2023	8.806	39	-		2.300	-	2.300	8.800	2.300	2.300	6.000		6.000	UBND Phúc Diễn		
28	Xây dựng, nâng cấp đường từ đường Cầu Diễn (quốc lộ 32) đến đường Văn Tiến Dũng (qua trường Mầm non Phú Minh), Minh Khai	1	1		Minh Khai	2022-2024	1475/QĐ-UBND, 7/6/2023	99.428	10.653	-		13.000	3.687	13.000	99.000	13.000	13.000	30.000		30.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
29	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước tổ dân phố số 3, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 phường Phú Diễn	1		1	Phú Diễn	2023-2025	1437/QĐ-UBND, 02/6/2023	14.523	94	-		6.000	5.949	6.000	14.500	6.000	6.000	7.500		7.500	UBND phường Phú Diễn		
30	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước một số tuyến ngõ TDP Đông 1, 2, 3, 4, 5, 6 và TDP Trú 1, 4, 5, TDP Viên 3,4,5,6,7 và TDP số 1,5, phường Cổ Nhuê 2	1		1	Cổ Nhuê 2	2023-2025	1495/QĐ-UBND, 9/6/2023	10.506	500	-		7.500	5.000	7.500	11.000	7.500	7.500	2.000		2.000	UBND phường Cổ Nhuê 2		
31	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước một số tuyến ngõ đường Phú Minh, Cầu Diễn, Nguyễn Xá, phường Minh Khai	1		1	Phường Minh Khai	2023 - 2025	699/QĐ-UBND, 31/3/2023	5.404	258	-		2.000	2.000	2.000	6.000	2.000	2.000	2.000	984	1.016	UBND phường Minh Khai		
*	Dự án khởi công mới	8	1	7	0	0	0	268.208	25.438	0	0	11.500	0	11.500	279.100	11.500	11.500	61.300	12.300	49.000	0	5	
1	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước tổ dân phố Viên 3, 4, 5, 6 và tổ dân phố Trú 3, phường Cổ Nhuê 2	1		1	Cổ Nhuê 2	2024-2025	4122/QĐ-UBND ngày 5/12/2023	2.788	132					0	2.900	0	0	2.500	2.500		UBND phường Cổ Nhuê 2	1	

	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước t�y kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước t�y kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (t�nh đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giai đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023				Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất			
								Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
2	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố Nhang, phường Xuân Đinh	1		1	Xuân Đinh	2024-2026	4184/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	3.128	148					0	3.200			2.800	2.800		UBND phường Xuân Đinh	1	
3	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố Cáo Đinh, phường Xuân Đinh	1		1	Xuân Đinh	2024-2026	4170/QĐ-UBND ngày 5/12/2023	3.904	186					0	4.300			3.600	3.600		UBND phường Xuân Đinh	1	
4	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ có chiều dài L<50m, bề rộng B<2m, phường Đức Thắng	1		1	Đức Thắng	2024-2025	4124/QĐ-UBND ngày 5/12/2023	3.976	123					0	3.900			3.400	3.400		UBND phường Đức Thắng	1	
5	Xây dựng tuyến đường nối trục Tây Thăng Long ra sông Pheo	1		1	Minh Khai	2023-2025	2998/QĐ-UBND, '27/9/2023	27.639	284	-		3.000		3.000	58.800	3.000	3.000	4.000		4.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
6	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch quanh phố Tân Phong đến đường Hoàng Quốc Việt Kéo dài	1	1		Thụy Hương	Giai đoạn 1: 2022-2024 Giai đoạn 2: 2024-2026	3128/QĐ-UBND, '5/10/2023	113.968	13.740	-		3.000		3.000	92.000	3.000	3.000	10.000		10.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
7	Xây dựng, mở rộng tuyến phố Văn Tri theo quy hoạch	1		1	Minh Khai	2023-2025	2095/QĐ-UBND, '26/7/2023	64.219	8.605	-		5.000		5.000	65.500	5.000	5.000	15.000		15.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
8	Xây dựng đường giao thông kết hợp công thoát nước tuyến đường tổ dân phố 1, 2 phường Phúc Diễn	1		1	Phúc Diễn	2022-2025	3520/QĐ-UBND, '31/10/2023	48.586	2.220	-		500		500	48.500	500	500	20.000		20.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
II	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	18	7	11	0	0	0	1.353.680	110.519	428.945	190.127	142.310	91.046	142.310	1.027.500	571.255	571.255	269.600	177.100	92.500	0	8	
*	Dự án chuyển tiếp	16	6	10	0	0	0	1.166.987	92.931	428.945	190.127	141.810	91.046	141.810	879.100	570.755	570.755	209.600	117.100	92.500	0	8	
1	Mở rộng trường THCS Minh Khai	1	1		Minh Khai	2021-2024	5/NQ-HĐND	99.469	4.973	49.902	49.902	8.000	6.891	8.000	99.000	57.902	57.902	30.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
2	Xây dựng trường mầm non Xuân Đinh C, tổ dân phố Tân Xuân, phường Xuân Đinh	1		1	Phường Xuân Đinh	2012-2024	Số 4771/QĐ-UBND	104.364	9.672	49.000	49.000	25.300	18.496	25.300	94.000	74.300	74.300	17.100	17.100		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
3	Xây dựng trường mầm non Đức Thắng	1		1	Phường Đức Thắng	2014-2024	Số 4771/QĐ-UBND	70.093	6.921	36.033	34.500	22.800	12.919	22.800	68.000	58.833	58.833	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
4	Xây dựng trường mầm non Đồng Ngạc C	1		1	Đồng Ngạc	2018-2025	8107/QĐ-UBND, '30/10/2017	52.000		13.527	195	200	0	200	31.000	13.727	13.727	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD Quận		
5	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1		1	Phường Liên Mạc	2017-2024	Số 4362/QĐ-UBND, 25/10/2015	27.000		16.128	269	6.500	1.972	6.500	10.000	22.628	22.628	500	500		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
6	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1		1	Phường Cổ Nhuế 1	2017-2024	Số 1667/QĐ-UBND, 29/4/2016	49.060		10.826		300	4	300	26.000	11.126	11.126	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	



	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước tầy kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước tầy kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Gini đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023				Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất			
								Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
7	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1		1	Phường Cổ Nhuế 1	2016-2024	Số 4978/QĐ-UBND, 31/10/2015	110.866	10.000	59.734	130	200		200	50.000	59.934	59.934	3.000		3.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
8	Cải tạo trường Tiểu học Cổ Nhuế 2A, phường Cổ Nhuế 2	1	1		Cổ Nhuế 2	2023-2025	Số 2898/QĐ-UBND, 21/9/2022	60.169		-	-	29.000	24.929	29.000	61.000	29.000	29.000	25.000		25.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
9	Xây dựng trường mầm non Thụy Phương A	1	1		Thụy Phương	2023 - 2025	1414/QĐ-UBND, 31/5/2023	77.829	9.101	-		18.000	7.750	18.000	77.000	18.000	18.000	45.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD Quận		
10	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 2A	1	1		Cổ Nhuế 2	2023 - 2025	1476/QĐ-UBND, 07/6/2023	224.904	24.604	-		9.110	5.094	9.110	236.000	9.110	9.110	50.000		50.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
11	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị trường mầm non Xuân Đình B	1		1	Xuân Đình	2023-2025	1422/QĐ-UBND, 14/6/2023	12.444	728	-		7.500	5.500	7.500	12.400	7.500	7.500	2.500	2.500		Ban QLDA ĐTXD Quận		
12	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị trường mầm non Đồng Ngạc A	1		1	Đồng Ngạc	2023-2025	1440/QĐ-UBND, 03/6/2023	10.164	26	-		5.900	3.000	5.900	10.100	5.900	5.900	2.000	2.000		Ban QLDA ĐTXD Quận		
13	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị trường mầm non Đồng Ngạc B	1		1	Đồng Ngạc	2023-2025	1439/QĐ-UBND, 03/6/2023	5.867	24	-		3.500	1.719	3.500	5.800	3.500	3.500	1.000		1.000	Ban QLDA ĐTXD Quận		
14	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị trường mầm non Liên Mạc	1		1	Liên Mạc	2023-2025	1441/QĐ-UBND, 03/6/2023	8.888	147	-		3.500	2.622	3.500	8.800	3.500	3.500	2.500		2.500	Ban QLDA ĐTXD Quận		
15	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		Tây Từ	2019-2024	Số 5361/QĐ-UBND, 29/10/2016	156.346	17.869	118.956	39.121	2.000	150	2.000	60.000	120.956	120.956	1.000		1.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
16	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Từ (NT - 01)	1	1		Tây Từ	2016-2024	6206/QĐ-UBND, 31/10/2019	97.524	8.866	74.839	17.010	-		0	30.000	74.839	74.839	10.000		10.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
*	Dự án khởi công mới	2	1	1	0	0	0	186.693	17.588	0	0	500	0	500	148.400	500	500	60.000	60.000	0	0	0	
1	Xây dựng trường tiểu học Thụy Phương A	1	1			2024-2027	5932/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	148.283	15.460					0	110.000			30.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD Quận		
2	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị trường tiểu học Đồng Ngạc B	1		1		2023 - 2025	2531/QĐ-UBND, 29/8/2023	38.410	2.128	-		500		500	38.400	500	500	30.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD Quận		
III	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin	7	0	7				45.901	2.487		300	5.200	0	4.900	37.450	11.409	11.409	24.000	4.000	20.000	0	7	
*	Dự án chuyển tiếp	5	0	5	0	0	0	39.180	2.487	6.509	300	5.200	0	4.900	30.800	11.409	11.409	20.000	0	20.000	0	5	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1		1	Xuân Tao	2017-2024	3017/QĐ-UBND, 26/7/2016	19.850	2.177	6.409	200	200		200	13.000	6.609	6.609	8.000		8.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
2	Xây dựng nhà văn hóa Trung 3, phường Xuân Đình	1		1	Cổ Nhuế 2	2018-2024	Số 8266/QĐ-UBND, 31-10-2017	3.778		100	100	2.000		2.000	3.700	2.100	2.100	1.500		1.500	UBND phường Xuân Đình		1
3	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa TDP Đại Cai 1, phường Liên Mạc	1		1	Liên Mạc	2023-2025	3104/QĐ-UBND, 3/10/2023	5.129	166	-		1.200		1.200	5.100	1.200	1.200	3.000		3.000	UBND phường Liên Mạc		1

	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước lý kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước lý kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHIV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giai đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023	Tổng cộng				Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất				
								Tổng mức đầu tư	Trong đó DP															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
4	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa TDP Hoàng Xá, phường Liên Mạc	1			Liên Mạc	2023-2025	3105/QĐ-UBND, '3/10/2023	5.340		94	-		1.300		1.000	4.000	1.000	1.000	3.000		3.000	UBND phường Liên Mạc		1
5	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố số 1 và số 5, phường Cổ Nhuế 2	1			Cổ Nhuế 2	2022-2024	728/QĐ-UBND, '03/4/2023	5.083		50	-		500		500	5.000	500	500	4.500		4.500	UBND phường Cổ Nhuế 2		1
	Dự án khởi công mới	2	0	2	0	0	0	6.721	0		0	0	0	0	0	6.650	0	0	4.000	4.000	0	0	2	
1	Xây dựng nhà văn hóa TDP Hoàng 3, phường Cổ Nhuế 1	1			Cổ Nhuế 1	2023 - 2025	4235/QĐ-UBND, 13/12/2023	4.950							0	4.950			3.000	3.000		UBND phường Cổ Nhuế 1	1	
4	Mở rộng nhà văn hóa Nguyễn Xá 2, phường Minh Khai	1			Minh Khai	2022-2024	4234/QĐ-UBND, 13/12/2023	1.771								1.700			1.000	1.000		UBND phường Minh Khai	1	
IV	Lĩnh vực Văn hóa di tích	9	0	9	0	0	0	129.866	8.961		5.732	5.732	21.100	0	21.100	136.500	26.832	26.832	50.500	0	50.500	0	9	
*	Dự án chuyển tiếp	7	0	7	0	0	0	83.002	7.352		5.732	5.732	19.900	0	19.900	91.800	25.632	25.632	30.500	0	30.500	0	7	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kiều Mai, phường Phúc Diễn	1			Phúc Diễn	2022-2025	720/QĐ-UBND, '3/4/2023	16.881		1.534	-	0	4.000		4.000	18.900	4.000	4.000	7.000		7.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, phường Liên Mạc	1			Liên Mạc	2023 – 2025	719/QĐ-UBND, '3/4/2023	15.982		1.406	-	0	4.000		4.000	15.500	4.000	4.000	7.000		7.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoàng Xá, phường Liên Mạc	1			Liên Mạc	2023-2025	718/QĐ-UBND, '3/4/2023	6.345		1.180	-	0	1.500		1.500	6.300	1.500	1.500	2.000		2.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội, phường Liên Mạc	1			Liên Mạc	2023-2025	1473/QĐ-UBND, '7/6/2023	9.840		893	-		2.000		2.000	9.800	2.000	2.000	6.000		6.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyễn Xá, phường Minh Khai	1			Minh Khai	2022-2024	1503/QĐ-UBND, '9/6/2023	5.998		545	-		200		200	8.600	200	200	3.000		3.000	UBND phường Minh Khai	1	
8	Tu bổ, tôn tạo Miếu Đồng Cổ, phường Minh Khai	1			Minh Khai	2021-2024	2619/QĐ-UBND, '6/9/2022	13.978		897	152	152	3.000		3.000	19.700	3.152	3.152	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa Thiên Lộc (giai đoạn 2), phường Xuân Đình	1			Xuân Đình	2022-2024	2619/QĐ-UBND, '6/9/2022	13.978		897	5.580	5.580	5.200		5.200	13.000	10.780	10.780	500		500	Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
*	Dự án khởi công mới	2	0	2				46.864	1.609		0	0	1.200	0	1.200	44.700	1.200	1.200	20.000	0	20.000	0	2	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Chèm, phường Thụy Phương	1			Thụy Phương	2023-2025	3144/QĐ-UBND, '6/10/2023	21.789		526	-		1.000		1.000	23.000	1.000	1.000	10.000		10.000	UBND phường Thụy Phương	1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Anh Linh, phường Cổ Nhuế 2	1			Cổ Nhuế 2	2023-2025	3393/QĐ-UBND, '25/10/2023	25.075		1.083	-		200		200	21.700	200	200	10.000		10.000	UBND phường Cổ Nhuế 2	1	
V	Lĩnh vực Môi trường	6	1	5				157.321	724		84.789	1.309	6.900	0	6.700	71.000	91.489	91.489	18.500	5.500	13.000		5	
*	Dự án chuyển tiếp	4	1	3				133.245	540		84.789	1.309	6.900	0	6.700	47.100	91.489	91.489	5.500	5.500	0		4	

	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTDT hoặc dự án, BCKTKT			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước tính kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước tính kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
		Tổng cộng	B	C			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giải đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023				Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất			
								Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25
1	Mở rộng nghĩa trang Tây Tư	1	1		Tây Tư	2008-2024	Số 414/QĐ-UBND, '22/2/2008	95.007		70.615	1.000	1.000		1.000	23.000	71.615	71.615	500	500		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
2	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1		1	Cổ Nhuế 2	2018-2024	3800/QĐ-UBND, 15/5/2017	11.568	540	751	309	200		200	11.000	951	951	1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
3	Xây kè đá và cải tạo môi trường hồ Tân phương, phường Thụy Phương	1		1	Liên Mạc	2019-2024	6086/QĐ-UBND, 31/10/2018	18.567		13.423		4.200		4.000	5.000	17.423	17.423	1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	1	
4	Xây dựng điểm vui chơi kết hợp vườn hoa cây xanh tại TDP số 1, phường Xuân Tảo	1		1	Xuân Tảo	2023-2024	2852/QĐ-UBND, '16/9/2022	8.103		-		1.500		1.500	8.100	1.500	1.500	3.000	3.000		UBND phường Xuân Tảo	1	
*	Dự án khởi công mới	2	0	2				24.076	184	0	0	0	0	0	23.900	0	0	13.000	0	13.000		1	
1	Cải tạo môi trường ao Đền, ao công Diên TDP Thượng Cát 3, phường Thượng Cát	1		1	Thượng Cát	2022-2024	4186/QĐ-UBND, 7/12/2023	9.184	178		-			0	9.100			3.000		3.000	UBND phường Thượng Cát	1	
3	Mở rộng, cải tạo đài tưởng niệm liệt sỹ kết hợp vườn hoa cây xanh, phường Thụy Phương	1		1	Thụy Phương	2023-2025	4220/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	14.892		6					14.800			10.000		10.000	UBND phường Thụy Phương		
VI	Lĩnh vực Thương mại	3	0	3	0	0	0	39.076	2.833	500	500	10.800	0	10.800	39.500	11.300	11.300	10.000	10.000	0	0	3	
*	Dự án chuyển tiếp	3	0	3	0	0	0	39.076	2.833	500	500	10.800	0	10.800	39.500	11.300	11.300	10.000	10.000	0	0	3	
1	Xây dựng chợ dân sinh TDP Ngõa Long – Văn Trì, phường Minh Khai	1		1	Phường Minh Khai	2022-2024	2855/QĐ-UBND, '16/9/2022	22.874	2.060	500	500	7.000		7.000	22.800	7.500	7.500	5.000	5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận	1	
2	Xây dựng chợ dân sinh phường Đức Thắng	1		1	Phường Đức Thắng	2022-2024	2856/QĐ-UBND, '16/9/2022	6.501	308	-	-	1.800		1.800	6.500	1.800	1.800	2.000	2.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận	1	
3	Xây dựng chợ dân sinh phường Xuân Tảo	1		1	Phường Xuân Tảo	2022-2024	1474/QĐ-UBND, '7/6/2023	9.701	465	-		2.000		2.000	10.200	2.000	2.000	3.000	3.000		UBND phường Xuân Tảo	1	
	Dự án khởi công mới																						
VII	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	3	1	2	0	0	0	117.773	6.629	0	0	20.500	0	20.500	117.100	20.500	20.500	45.000	45.000			0	
*	Dự án chuyển tiếp	3	1	2	0	0	0	117.773	6.629	0	0	20.500	0	20.500	117.100	20.500	20.500	45.000	45.000			0	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc phường Minh Khai	1		1	Minh Khai	2023-2025	716/QĐ-UBND, '14/4/2023	33.151	783	-	0	9.000		9.000	33.100	9.000	9.000	15.000	15.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận		
2	Xây dựng trụ sở làm việc phường Xuân Tảo	1		1	Xuân Tảo	2023-2025	1483/QĐ-UBND, 8/6/2023	47.151	4.846	-		10.000		10.000	47.000	10.000	10.000	20.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận		
3	Xây dựng trụ sở UBND phường Tây Tư	1		1	Tây Tư	2016-2025	Số 4971/QĐ-UBND, 31/10/2015	37.471		-		1.500		1.500	37.000	1.500	1.500	10.000	10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận		
*	Dự án khởi công mới																						
C	Hỗ trợ ngành dọc, địa phương bạn	2	0	2	0			55.054	148	0	0	2.200	0	2.200	0	2.200	2.200	36.500	5.800	30.700			

	Tên dự án	Cấp dự án			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT				Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023 và tình hình giải ngân			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ước toy kế khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết KH năm 2023	Ước toy kế thanh toán từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (tính đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024			Chủ đầu tư	Dự án hoàn thành năm 2024	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Giai đoạn 2021-2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến 15/11/2023	Ước giải ngân KH 2023	Tổng cộng				Nguồn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn sử dụng đất				
		Tổng cộng	B	C				Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23	24	25	
1	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Khai thuộc Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1		1		2023-2025	483/QĐ-CA/HN- PH110, ngày 26/10/2023	8.000		148		2.200		2.200		2.200	2.200	5.800	5.800		Công an thành phố Hà Nội			
2	Hỗ trợ địa phương bạn (huyện Phú Xuyên) đối với các dự án thuộc lĩnh vực Văn hóa và lĩnh vực hạ tầng giao thông	1		1				47.054										30.700	-	30.700				

BIỂU CHI TIẾT GIAO THU GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ VSMT năm 2024 (sau thuế)	Số thu giá dịch vụ VSMT năm 2024 (trước thuế)	Thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước	10% phục vụ công tác thu (tính trên số trước thuế)	Chi phí nhân công bốc xếp rác (133.125 đồng/tấn trước thuế)	Số thu còn lại để chi duy trì công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn quận
I	Tổng dự toán thu	39.200	35.636	3.564	3.564	4.939	27.133
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (thu của các hộ dân)	18.226	16.569	1.657	1.657		14.912
2	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với trường học, nhà trẻ, khu nội trú, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp và các tổ chức, cơ sở khác)	20.974	19.067	1.907	1.907	4.939	12.221

CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên quỹ	Năm 2024								
		Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Kế hoạch				Ước thực hiện			
			Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSDP		
	TỔNG CỘNG	9.154	5.405	0	6.375	8.175	5.405	0	6.375	8.184
I	Các quỹ Quận thu	2.618	2.935	0	2.875	2.669	2.935	0	2.875	2.678
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	328	260	0	400	179	260	0	400	188
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	240	125	0	125	240	125	0	125	240
3	Quỹ Nhân đạo Chữ Thập đỏ	1.087	1.500	0	1.300	1.287	1.500	0	1.300	1.287
4	Quỹ Hội phí Chữ thập đỏ	34	50	0	50	34	50	0	50	34
5	Quỹ Vì người nghèo	929	1.000		1.000	929	1.000		1.000	929
	KHÓI PHƯỜNG	6.536	2.470	0	3.500	5.506	2.470	0	3.500	5.506
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.435	650	0	850	1.235	650	0	850	1.235
2	Quỹ hỗ trợ chăm sóc trẻ em	324	450	0	450	324	450	0	450	324
3	Quỹ vì người nghèo, nông dân	3.243	700	0	1.200	2.743	700	0	1.200	2.743
4	Quỹ toàn dân chăm sóc người cao tuổi	955	420	0	650	725	420	0	650	725
5	Quỹ khuyến học	417	100	0	200	317	100	0	200	317
6	Quỹ chất độc da cam, chữ thập đỏ, nhân đạo	162	150	0	150	162	150	0	150	162

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Trong đó		Ước Thực hiện năm 2024	Trong đó		So sánh (%)
			Thu học phí	Thu hoạt động sự nghiệp khác		Thu học phí	Thu hoạt động sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	TỔNG SỐ	93.484.106	74.501.100	18.983.006	93.484.106	74.501.100	18.983.006	100%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.790.829	74.501.100	13.289.729	87.790.829	74.501.100	13.289.729	100%
-	Sự nghiệp giáo dục	87.790.829	74.501.100	13.289.729	87.790.829	74.501.100	13.289.729	100%
1.1	Khối mầm non	30.424.572	27.682.800	2.741.772	30.424.572	27.682.800	2.741.772	100%
	Tây Tựu	2.059.750	1.782.000	277.750	2.059.750	1.782.000	277.750	100%
	Minh Khai	1.466.448	1.287.900	178.548	1.466.448	1.287.900	178.548	100%
	Phúc Lý	912.000	818.100	93.900	912.000	818.100	93.900	100%
	Thụy Phương	1.684.260	1.576.800	107.460	1.684.260	1.576.800	107.460	100%
	Đông Ngạc B	2.091.960	1.954.800	137.160	2.091.960	1.954.800	137.160	100%
	Phúc Diễn	1.674.075	1.582.200	91.875	1.674.075	1.582.200	91.875	100%
	Kiều Mai	1.099.400	950.400	149.000	1.099.400	950.400	149.000	100%
	Thượng Cát	1.465.840	1.320.300	145.540	1.465.840	1.320.300	145.540	100%
	Xuân Tảo	891.540	839.700	51.840	891.540	839.700	51.840	100%
	Xuân Đình A	2.308.600	2.073.600	235.000	2.308.600	2.073.600	235.000	100%
	Cổ Nhuế 1	1.175.500	1.066.500	109.000	1.175.500	1.066.500	109.000	100%
	Cổ Nhuế 2	2.165.670	2.025.000	140.670	2.165.670	2.025.000	140.670	100%
	Phú Diễn	1.225.416	1.177.200	48.216	1.225.416	1.177.200	48.216	100%
	Hồ Tùng Mậu	1.528.560	1.452.600	75.960	1.528.560	1.452.600	75.960	100%
	Xuân Tảo B	834.300	723.600	110.700	834.300	723.600	110.700	100%
	Phú Diễn A	1.059.727	972.000	87.727	1.059.727	972.000	87.727	100%
	Phú Minh	1.139.715	1.036.800	102.915	1.139.715	1.036.800	102.915	100%
	Đông Ngạc A	2.348.060	2.121.900	226.160	2.348.060	2.121.900	226.160	100%
	Liên Mạc	1.753.680	1.512.000	241.680	1.753.680	1.512.000	241.680	100%
	Xuân Đình B	1.540.071	1.409.400	130.671	1.540.071	1.409.400	130.671	100%
1.2	Khối tiểu học	4.529.416	0	4.529.416	4.529.416	0	4.529.416	100%
	Cổ Nhuế 2A	471.311		471.311	471.311	0	471.311	100%
	Tây Tựu A	166.350		166.350	166.350	0	166.350	100%
	Tây tựu B	51.142		51.142	51.142	0	51.142	100%
	Thượng Cát	175.373		175.373	175.373	0	175.373	100%
	Thụy Phương	126.250		126.250	126.250	0	126.250	100%
	Đông Ngạc B	191.774		191.774	191.774	0	191.774	100%
	Minh khai A	206.402		206.402	206.402	0	206.402	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Trong đó		Ước Thực hiện năm 2024	Trong đó		So sánh (%)
			Thu học phí	Thu hoạt động sự nghiệp khác		Thu học phí	Thu hoạt động sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	Minh khai B	174.886		174.886	174.886	0	174.886	100%
	Phúc Diễn	398.995		398.995	398.995	0	398.995	100%
	Cổ Nhuế 2 B	352.090		352.090	352.090	0	352.090	100%
	Hồ Tùng Mậu	127.070		127.070	127.070	0	127.070	100%
	Phú Diễn	236.775		236.775	236.775	0	236.775	100%
	Đức Thắng	168.134		168.134	168.134	0	168.134	100%
	Đông Ngạc	173.395		173.395	173.395	0	173.395	100%
	Văn Tiến Dũng	90.680		90.680	90.680	0	90.680	100%
	Xuân Đình	1.080.201		1.080.201	1.080.201	0	1.080.201	100%
	Liên Mạc	99.000		99.000	99.000	0	99.000	100%
	Đông Ngạc A	239.588		239.588	239.588	0	239.588	100%
1.3	Khối THCS	52.836.841	46.818.300	6.018.541	52.836.841	46.818.300	6.018.541	100%
	Đức Thắng	2.805.978	2.340.900	465.078	2.805.978	2.340.900	465.078	100%
	Thụy Phương	2.642.884	2.200.500	442.384	2.642.884	2.200.500	442.384	100%
	Cổ Nhuế 2	7.067.468	6.768.900	298.568	7.067.468	6.768.900	298.568	100%
	Thượng Cát	2.945.081	2.467.800	477.281	2.945.081	2.467.800	477.281	100%
	Tây Tựu	4.105.145	3.534.300	570.845	4.105.145	3.534.300	570.845	100%
	Minh Khai	4.683.389	4.128.300	555.089	4.683.389	4.128.300	555.089	100%
	Phúc Diễn	5.558.736	4.716.900	841.836	5.558.736	4.716.900	841.836	100%
	Phú Diễn	4.305.225	3.593.700	711.525	4.305.225	3.593.700	711.525	100%
	Phú Diễn A	2.385.135	2.149.200	235.935	2.385.135	2.149.200	235.935	100%
	Xuân đình	7.191.000	7.041.000	150.000	7.191.000	7.041.000	150.000	100%
	Đông ngạc	6.848.300	6.048.300	800.000	6.848.300	6.048.300	800.000	100%
	Liên mạc	2.298.500	1.828.500	470.000	2.298.500	1.828.500	470.000	100%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ							
3	Sự nghiệp y tế							
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin							
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình							
6	Sự nghiệp thể dục thể thao							
7	Sự nghiệp kinh tế	5.693.277	0	5.693.277	5.693.277	0	5.693.277	100,0%
-	Ban quản lý chợ (Thu giá dịch vụ tại chợ)	5.693.277		5.693.277	5.693.277		5.693.277	100,0%